

Sách Hướng Dẫn Về Đời Sống

Dành Cho Quý Vị Ngoại Kiều

= Cộng Sinh Cộng Tồn Ở Kanagawa =

がいこくじん

外国人くらしのガイドブック

= ともに^い生きる、^{かながわ}神奈川で =

○Vài lời gởi đến quý vị đang sử dụng quyển sách này○

Quyển sách này là quyển biên soạn lại của 「Sách Hướng Dẫn Về Đời Sống Dành Cho Quý Vị Ngoại Kiều」 đã được xuất bản năm 1990 .

Quý vị ngoại kiều hiện đang cư ngụ trong tỉnh đã tăng từ 117 quốc gia , 77.351 người (cuối năm 1990) vào lúc xuất bản lần trước lên 154 quốc gia , 123.179 người (cuối năm 2000) . Vì thế chúng tôi thấy cần thiết phải sửa đổi lại nội dung nên đã biên tập lại . Và chúng tôi sẽ tăng bản dịch từ 5 ngôn ngữ vào lần xuất bản trước lên 8 ngôn ngữ vào lần xuất bản này .

Chính sách hành chính tỉnh Kanagawa được thực hiện với mục đích quý vị ngoại kiều được sống trong một xã hội có một cuộc sống hạnh phúc , nên chúng tôi đang tiến hành thực hiện nhiều chính sách . Việc làm ra quyển sách này cũng là một trong những chính sách hành chính .

Quyển sách này chủ yếu dành cho những quý vị ngoại kiều đến Nhật Bản trong vòng 2 năm ~ 3 năm .

* Những điều cần lưu ý khi sử dụng quyển sách này .

- ① Về nội dung , khi quý vị có thắc mắc xin hỏi bằng tiếng Nhật , ngoại trừ khi có thảo luận dành cho ngoại kiều và đặc biệt có thể thảo luận bằng ngoại ngữ . Nếu quý vị không hiểu tiếng Nhật lắm , xin thông qua những quý vị nào nói được tiếng Nhật .
- ② Phí tổn và các chế độ được ghi vào thời điểm tháng 3 năm 2001 . Khi quá thời gian , tin tức có thể thay đổi , khi đó xin quý vị xác nhận .

« Mục lục »

1 Giới thiệu về tỉnh Kanagawa	5
① Địa lý , địa hình	
② Khí hậu	
③ Dân số	
④ Lịch sử	
* Quan hệ và trách nhiệm giữa cơ quan hành chính tỉnh và các cơ quan hành chính địa phương	
2 Nơi liên lạc lúc khẩn cấp	7
① Cảnh sát	
② Khi có hỏa hoạn	
③ Khi bị bệnh bất ngờ hoặc bị thương tích	
④ Khi xảy ra động đất	
3 Nhà ở	9
① Cách tìm và thuê nhà	
② Điện , ga , nước	
③ Rác	
④ Hội tự trị , hội trong phố	
4 Về thủ tục lưu trú.....	14
① Đăng ký ngoại kiều	
② Thủ tục lưu trú	
③ Vĩnh trú . Vào quốc tịch	
5 Y tế	18
① Chế độ y tế ở Nhật Bản	
② Bảo hiểm y tế (tiền điều trị)	
③ Về sức khỏe (công việc của phòng y tế)	
④ Những từ ngữ dùng trong y tế	

6 Phúc lợi	22
① Phụ cấp nhi đồng , phụ cấp phụ dưỡng nhi đồng	
② Bảo trợ sinh hoạt (khi có khó khăn trong sinh hoạt)	
③ Phúc lợi người lớn tuổi , bảo hiểm chăm sóc người bệnh (kaigo hoken)	
④ Phúc lợi dành cho người khuyết tật	
⑤ Tiền hưu trí	
 7 Lao động	 27
① Giới thiệu việc làm	
② Tai nạn lao động	
③ Không trả tiền lương và sa thải	
④ Bảo hiểm sa thải	
⑤ Nơi thảo luận lao động trong tỉnh	
 8 Giáo dục.....	 29
① Chế độ giáo dục	
② Trường mẫu giáo	
③ Trường tiểu học , trường phổ thông trung học cấp 2	
④ Trường phổ thông trung học cấp 3	
⑤ Đại học , đại học đoản kỳ (ngắn hạn)	
⑥ Tiền học bổng	
⑦ Trường của người nước ngoài	
⑧ Các trường khác	
⑨ Học tiếng Nhật	
 9 Thuế.....	 32
① Thuế thu nhập	
② Thuế thị dân , thuế huyện dân (thuế cư dân)	
③ Thuế tiêu thụ	
④ Thuế xe hơi	

10 Phụ nữ , nuôi con 33

- ① Khi đã có thai
- ② Khi sinh nở
- ③ Nuôi con
- ④ Nhà trẻ

11 Giao thông 35

- ① Xe điện
- ② Xe buýt
- ③ Xe hơi

12 Bảng của những nơi thảo luận dành cho ngoại kiều 38

* Bảng nơi liên lạc

1 Giới thiệu về tỉnh Kanagawa

① Địa lý , địa hình

Tỉnh Kanagawa nằm gần như ở giữa nước Nhật . Lãnh thổ của tỉnh gồm có , chiều dài giữa nam và bắc khoảng 60 km , giữa đông và tây khoảng 80 km . Diện tích vào thời điểm ngày 1 tháng 10 năm 1998 hiện nay là 2.415 km² , chiếm chỉ 0,6 % tổng diện tích nước Nhật , và là tỉnh có diện tích nhỏ thứ 5 trên toàn quốc . Phía bắc và phía đông của tỉnh giáp ranh với thủ đô Tokyo . Có quan hệ mật thiết với Tokyo qua lao động và sinh hoạt . Phía nam rộng ra đến Thái Bình Dương .

Trong tỉnh còn có bờ biển thoải thoải , có những điều kiện tự nhiên xinh đẹp như núi , hồ , v.v

Phía tây có vùng đồi núi Tanzawa , phía nam với dãy núi Hakone do dãy núi Phú Sĩ tạo nên . Ở trung ương có đất bằng và nền đất cao do sông Sagami ngăn ra .

② Khí hậu

Tỉnh Kanagawa nằm ở phía nam khu vực Kanto , do ảnh hưởng dòng ước ấm của Thái Bình Dương nên có khí hậu ấm áp .

③ Dân số

Ngày 1 tháng 1 năm 2001 (thời điểm hiện tại) , tổng dân số tỉnh Kanagawa là 8.503.456 người (nam 4.314.060 người , nữ 4.189.396 người) , tổng số hộ (gia đình) là 3.348.549 hộ . Số người trung bình trong 1 hộ là 2.54 người .

Dân số đông mà diện tích đất đai lại hẹp , vì thế mật độ dân số (tổng số người trong 1 ký lô mét vuông) là 3.521 người .

④ Lịch sử

Tỉnh Kanagawa đã giữ vai trò quan trọng trong 3 thời kỳ biến chuyển trong lịch sử Nhật Bản . Thời kỳ thứ nhất vào năm 1192 , vào thời kỳ này chính quyền do võ sĩ lập ra đã được thành lập lần đầu tiên . Kanagawa đã trở thành trung tâm chính trị của nước Nhật . Và cũng vào thời kỳ này đạo thiền (Zenshyu) của Phật giáo đã rất thịnh hành , sau này đã gây ảnh hưởng lớn đến nền văn hóa Nhật Bản . Thời kỳ thứ hai vào năm 1859 , cửa cảng Yokohama đã được mở rộng . Sau khi mở rộng cửa cảng Yokohama , Nhật Bản sau khi ban hành chính sách bế quốc sau 200 năm đã có thể hấp thụ nền văn hóa tây phương . Thời kỳ thứ ba , vào năm 1950 là thời kỳ hồi phục kinh tế , Kanagawa đã đảm trách vai trò quan trọng trong việc phục hồi kinh tế Nhật Bản sau những tổn thất sau chiến tranh thế giới thứ 2 .

* Tại Nhật Bản , chế độ hành chính được chia thành 3 cấp : Quốc gia , các Cơ quan hành chính trung cấp được gọi là Todoufukuen và các Cơ quan hành chính địa phương . Toàn quốc được chia thành 47 đơn vị hành chính trung cấp , các đơn vị này lại được chia thành những đơn vị hành chính căn bản như thị xã , phố , thôn . . . Trong tỉnh Kanagawa hiện nay có 37 cơ quan hành chính địa phương , gồm có 19 xã , 17 phố và 1 thôn .

Thật khó để phân biệt rõ ràng vai trò của các đơn vị hành chính trung cấp với các cơ quan hành chính địa phương . Các cơ quan hành chính địa phương giữ vai trò liên hệ mật thiết với cuộc sống hàng ngày như hộ tịch , đăng ký cư dân , cứu hỏa , xử lý rác , tu bổ công viên v.v . . . Các cơ quan hành chính trung cấp là hội tự trị và quản lý các cơ quan hành chính địa phương . Các cơ quan hành chính trung cấp đảm trách những nhiệm vụ sau đây : khai thác tổng hợp , tu bổ núi rừng , trị thủy , xử lý các loại giấy phép kinh doanh , duy trì tiêu chuẩn giáo dục , giữ vai trò liên lạc điều hòa giữa quốc gia và các cơ quan hành chính địa phương , xây và vận hành các trường phổ thông trung học cấp 3 . . .

Như đã nêu trên , chức năng giữa tỉnh và các đơn vị hành chính địa phương khác nhau và hơn nữa có sự khác biệt về tính chất và qui mô giữa các đơn vị hành chính địa phương nên trách nhiệm khác nhau . Và đặc biệt thị xã Yokohama và Kawasaki đã được chỉ định là Seireishiteitoshi . Seireishiteitoshi được chia theo từng khu , và các khu này đảm trách các vai trò của thị xã như phúc lợi , y tế , các công trình cầu đường .

2 Nơi liên lạc lúc khẩn cấp

① Cảnh sát số điện thoại 110 (không cần số vùng)

- Liên lạc đến cảnh sát

Khi bị trộm cướp , bị hành hung hoặc bị tai nạn giao thông , xin gọi số điện thoại 「110」 . Khi điện thoại cảnh sát , xin báo : ① Đã xảy ra chuyện gì ?

② Khi nào ? ③ Xảy ra ở đâu ?

- Bót cảnh sát

Cảnh sát có mặt trong từng bót cảnh sát ở mỗi khu vực . Bót cảnh sát đảm trách công việc đi tuần tra , chăm sóc trẻ em đi lạc , xử lý những vật đánh rơi . Ngoài ra bót cảnh sát còn hướng dẫn đường cho quý vị .

② Khi xảy ra hỏa hoạn số điện thoại 119 (không cần số vùng)

Khi xảy ra hỏa hoạn , xin hét lớn tiếng để hàng xóm có thể nghe và gọi số điện thoại 「119」 (số điện thoại của sở cứu hỏa) . Xin quý vị đừng tự mình dập tắt lửa vì làm như thế rất nguy hiểm . Khi gọi điện , nhân viên sở cứu hỏa sẽ bắt , xin báo : ① Đã xảy ra hỏa hoạn ② Địa điểm ③ Những vật đang cháy ④ Tên nhà ⑤ Những tòa nhà dễ nhận ra ở xung quanh .

Xin hỏi những nơi sau đây để biết thêm về cách phòng chống hỏa hoạn .

- ◎ Nơi liên lạc : Sở cứu hỏa lân cận

Hoặc ban cứu hỏa thuộc các cơ quan hành chính địa phương , tổng bộ cứu hỏa
(trang 57)

③ Khi bị bệnh bất ngờ và bị thương tích số điện thoại 119 (không cần số vùng)

Khi bị bệnh bất ngờ và bị thương tích , xin gọi số điện thoại 「119」 để gọi xe cứu thương . Xin đừng gọi xe cứu thương khi bị thương tích nhẹ hoặc khi tự mình có thể đi đến bệnh viện .

Khi gọi số 119 , nhân viên sở cứu hỏa sẽ bắt , xin báo : ① Cần được cấp cứu ② Tình trạng sức khỏe ra sao ? ③ Địa chỉ ④ Tên họ ⑤ Số điện thoại đang gọi .

- Nơi khám bệnh đột xuất vào ngày nghỉ , ban đêm

Ở mỗi khu vực đều có nơi khám bệnh vào ngày nghỉ , ban đêm .

(Nơi khám bệnh đột xuất vào ngày nghỉ , ban đêm trang 45)

④ Khi xảy ra động đất

○ Khi xảy ra động đất

Nước Nhật là nước thường xảy ra động đất . Khi xảy ra động đất , xin quý vị hãy bình tĩnh và làm theo những điều sau đây :

- Xin chui xuống dưới bàn để bảo vệ thân mình , đừng vội vàng ra khỏi nhà .
- Khóa ga , tắt lò sưởi v.v . . .
- Tránh xa những con đường nhỏ , các vách tường , vách đá , bờ sông .
- Hành động theo những tin tức trên truyền hình , máy thu thanh v.v . . .
- Không lái xe hơi , đi bộ để lánh nạn .

○ Những chuẩn bị thường ngày

Để đối phó với những trận động đất lớn , thường ngày quý vị nên cố định những đồ vật trong nhà ; chuẩn bị nước uống , thức ăn dùng vào lúc khẩn cấp , máy thu thanh cỡ nhỏ , đèn pin , nến , diêm quẹt .

Khi xảy ra những trận động đất lớn , có thể xảy ra hỏa hoạn , xin đến quảng trường lánh nạn để lánh nạn . Tùy theo khu vực quý vị đang cư ngụ , địa điểm của quảng trường lánh nạn khác nhau . Xin tìm hiểu trước . Và quý vị nên tích cực tham gia những buổi huấn luyện phòng cháy chữa cháy và huấn luyện lánh nạn .

◎ Nơi liên lạc : Sở cứu hỏa lân cận hoặc ban cứu hỏa thuộc các cơ quan hành chính địa phương . Tổng bộ cứu hỏa (trang 57)

Khi liên lạc , xin quý vị hãy bình tĩnh . Xin viết lớn tên họ , địa chỉ của quý vị , tên của tòa nhà để nhận ra ở xung quanh bằng chữ Hiragana hoặc chữ Romaji và đặt gần điện thoại , làm như thế rất tiện lúc gặp trường hợp khẩn cấp .

① Cách tìm và thuê nhà

ㄧ Nhà cho thuê của tư nhân

Khi tìm nhà cho thuê, chung cư (a pa to), quý vị nên tìm đến công ty bất động sản. Công ty bất động sản thường nằm gần ga. Họ sẽ giới thiệu nhà cho thuê, chung cư (a pa to), theo yêu cầu như tiền nhà, diện tích nhà, phương tiện giao thông v.v . . . của quý vị.

Khi thuê nhà, ngoài tiền nhà còn cần tiền thế chân (tiền cọc), tiền lễ nghĩa, tiền lệ phí trung gian v.v. . . (thông thường khoảng 5 tháng ~ 6 tháng tiền nhà). Và khi làm thủ tục cần phải có người bảo lãnh.

- Tiền thế chân (tiền cọc) : khi làm thủ tục, phải tạm nộp cho chủ nhà khoản tiền này, phần lớn khoảng 1 tháng ~ 3 tháng tiền nhà. Khi quý vị không còn thuê nữa, khoảng tiền nhà chưa trả, tiền tu sửa sẽ được trừ vào khoản tiền thế chân (tiền cọc) và phần còn lại sẽ được hoàn trả lại quý vị.

- Tiền lễ nghĩa : khi làm thủ tục, phải nộp số tiền này cho chủ nhà, không được hoàn trả lại.

- Tiền lệ phí trung gian : khoản tiền lệ phí nộp cho chủ nhà, phần lớn khoảng 1 tháng tiền nhà.

◎ Nơi liên lạc : Trung tâm viện trợ nhà ở dành cho người ngoại quốc ở Kanagawa

Yokohamashi Nakaku Tokiwachou 1-7

Yokohama YMCA nai Số điện thoại 045-228-1752

ㄨ Nhà ở công cộng

Có nhà ở cho thuê dành cho những quý vị gặp khó khăn về nhà ở. Cơ quan hành chính tỉnh và các cơ quan hành chính địa phương sẽ cho thuê. Ngoài ra, công ty cung cấp nhà ở và những công ty khác như hội đoàn tu bị nhà cửa, đô thị sẽ cho quý vị thuê nhà ở công cộng. Vì số người muốn xin vào ở nhiều, nên phải bốc thăm, nhưng cũng có những loại nhà khi xin vào ở không cần bốc thăm.

Ngoài ra, còn có hạn chế (khi xin vào ở) đối với những quý vị có thu nhập cao.

◎ Xin quý vị liên lạc trực tiếp để biết về cách làm thủ tục và mức hạn chế về thu nhập

- Trường hợp nhà của tỉnh nhận đơn 1 năm 2 lần, những quý vị nào đã đăng ký ngoại kiều trong tỉnh trên 6 tháng.

Cơ quan hành chính tỉnh Kanagawa, ban quản lý nhà ở đt : 045-210-1111

Hiệp hội bảo toàn nhà đất Kanagawa Đt : 045-201-3673

- Công ty cung cấp nhà ở Kanagawa đt 045-651-1831

(trong thị xã Yokohama và Kawasaki có công ty cung cấp nhà ở của thị xã)

- Nhà do cơ quan hành chính địa phương quản lý

② Điện , ga , nước

ア Điện

Khu vực phía đông nước Nhật (bao gồm tỉnh Kanagawa) sử dụng điện với 50 chu kỳ (Hz) , 100 vôn . Quý vị nên chú ý rằng những dụng cụ điện trong nhà không thể sử dụng được nếu không phù hợp với qui cách nêu trên . Khi sử dụng các dụng cụ điện cùng 1 lúc , có khi sẽ quá dung lượng của cầu dao . Khi đó cầu dao sẽ tự động tắt . Xin quý vị hãy tắt hết các công tắc của dụng cụ điện rồi mới bật lại cầu dao . Theo yêu cầu của quý vị , công ty điện lực Tokyo sẽ thay dung lượng cầu dao lớn thêm , nhưng tiền điện cũng sẽ tăng thêm .

◎ Nơi liên lạc : Văn phòng , chi nhánh thuộc công ty điện lực Tokyo lân cận .

イ Ga

Ga dùng trong nhà gồm có 2 loại : ga đô thị và ga puropan (loại ga trong bình nén) . Các loại ga sẽ khác nhau theo khu vực . Sẽ rất nguy hiểm nếu quý vị dùng những dụng cụ ga mà không thích hợp với loại ga .

Và cũng rất nguy hiểm nếu quý vị sử dụng ga sai lầm . Khi phát hiện ga không bình thường , xin tắt ga , mở cửa và không sử dụng lửa . Kế tiếp , xin quý vị lấy chổi quét ga ra ngoài . Ga puropan nặng hơn không khí . Xin quý vị cứ liên lạc đến công ty ga Tokyo ở gần nơi quý vị đang cư ngụ , quý vị đừng ngại ngày nghỉ , ban đêm .

○ Nơi liên lạc :

- Ga đô thị : văn phòng của công ty ga Tokyo lân cận .
- Ga puropan (ga LPG) : Công ty ga LP lân cận hoặc Công ty ga puropan Kanagawa .

ウ Nước

Khi mới bắt đầu dùng nước , xin liên lạc đến cục nước máy lân cận . Và cũng xin liên lạc đến cục nước máy lúc gặp những sự cố như nước không chảy , nước rỉ ra từ ống dẫn nước v.v . . .

◎ Nơi liên lạc : Văn phòng của cục nước máy hoặc cơ quan hành chính địa phương lân cận .

< Cách trả tiền điện , ga , nước >

Hóa đơn sẽ được gửi đến quý vị , quý vị có thể trả qua ngân hàng , bưu điện hoặc siêu thị 24 / 24 giờ (コンビニエンス) , quý vị nên trả trước thời kỳ hạn định . Ngoài ra , quý vị có thể trả qua ngân hàng hoặc bưu điện qua hình thức trả tiền tự động (自動引き落とし) .

③ Rác

Các cơ quan hành chính địa phương sẽ thu thập rác thải ra từ các gia đình . Cách bỏ rác theo từng khu vực khác nhau . Mỗi khu vực có mỗi qui định riêng về nơi bỏ rác , ngày , giờ , vì vậy xin quý vị hỏi hàng xóm , hoặc hỏi cơ quan hành chính địa phương . Xin bỏ rác vào ngày đã được qui định , bỏ theo cách đã được qui định . Cách thu thập rác cũng khác theo từng khu vực . Ví dụ như khác nhau về cách phân loại và cách bỏ giữa rác cháy và rác không cháy (cũng có khu vực không cần phân loại) . Có những khu vực thu những rác có kích thước lớn như dụng cụ điện , đồ dùng trong nhà theo ngày và cũng có những khu vực quý vị phải điện thoại rồi sau đó cơ quan hành chính địa phương mới đến thu thập . Có trường hợp thu thập loại rác có thể tái sinh (rác tài nguyên) như giấy báo cũ hoặc tạp chí cũ , chai , lon .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

④ Điện thoại và bưu điện

ㄞ Điện thoại

○ Điện thoại gia nhập (đăng ký) và điện thoại công cộng

Có 2 loại điện thoại : điện thoại gia nhập và điện thoại công cộng .

Điện thoại gia nhập là loại điện thoại được gắn ở nhà riêng và ở các công ty . Khi muốn đăng ký đường dây điện thoại xin liên lạc đến NTT . Khi đăng ký cần những giấy chứng minh về tên họ , địa chỉ của quý vị như bằng lái xe , giấy đăng ký ngoại kiều . Điện thoại công cộng được đặt khắp nơi trong phố như ở gần ga , trước các cửa tiệm v.v . . . , có thể gọi bằng tiền lẻ (tiền xu) hoặc bằng thẻ điện thoại .

< Cách trả tiền điện thoại >

NTT sẽ gửi hóa đơn đến quý vị , quý vị có thể trả qua ngân hàng , bưu điện hoặc siêu thị 24 / 24 giờ , quý vị nên trả trước thời kỳ hạn định . Ngoài ra , quý vị có thể trả qua ngân hàng hoặc bưu điện qua hình thức trả tiền tự động .

◎ Nơi liên lạc : Văn phòng NTT ở lân cận

số điện thoại 116 (không cần số vùng) : hướng dẫn về cách đăng ký đường dây điện thoại , di chuyển đường dây (ví dụ như khi dọn nhà) , v.v . . .

Tại Nhật Bản , ngoài NTT còn có các công ty khác , nếu muốn đăng ký xin liên lạc đến các công ty này .

○ Cách gọi điện thoại quốc tế

Phần lớn, từ điện thoại nhà có thể trực tiếp gọi ra nước ngoài thông qua dịch vụ điện thoại quốc tế của KDDI, IDC, ITJ, v.v... Giá tiền, những quốc gia có thể gọi điện đến khác nhau theo công ty điện thoại. Và tùy theo công ty điện thoại, có lúc cần phải làm thủ tục đơn giản. Xin hỏi công ty điện thoại để biết thêm chi tiết.

Nếu quý vị gọi điện thoại quốc tế từ điện thoại công cộng, xin dùng loại điện thoại công cộng màu xanh có bảng vàng trước mặt có ghi 「国際通話兼用カード公衆電話」 (điện thoại công cộng kiêm điện thoại quốc tế). Có thể gọi điện thoại quốc tế bằng tiền lẻ hoặc bằng thẻ điện thoại qua loại điện thoại này.

○ Điện thoại cầm tay, điện thoại PHS

Hiện nay, có thể dùng điện thoại cầm tay, điện thoại PHS ở phần lớn các địa phương, và cũng có nhiều công ty điện thoại cầm tay, điện thoại PHS. Xin liên lạc đến các công ty điện thoại cầm tay, điện thoại PHS để biết thêm chi tiết.

Xin đừng gọi điện thoại khi đang ở trong xe điện hoặc trong xe buýt.

イ Bưu điện

Nghiep vụ bưu tín ở Nhật Bản do bưu điện đảm trách. Quý vị có thể mua bưu thiếp và tem ở những tiệm có dấu 〒. Ngoài ra, bưu điện còn đảm trách những nghiệp vụ tài chính như nhận tiền, chuyển đổi ngoại tệ.

○ Bưu tín trong nước

Trong nước Nhật có những loại bưu tín sau đây :

- Bưu thiếp tiền gửi : 50 yen .

- Phong bì (định hình) : những thư từ có trọng lượng không đến 50 gram .

Chiều ngang : 14 cm ~ 23.5 cm , chiều dọc : 9 cm ~ 12 cm , chiều cao : dưới 1 cm ,
trọng lượng : dưới 50 gram .

Tiền gửi : dưới 25 gram là 80 yen , dưới 50 gram trở xuống là 90 yen .

- Phong bì (loại ngoài định hình) : các loại giấy tờ không đến 4 kg

Chiều ngang : 60 cm , chiều ngang + chiều dọc + chiều cao : dưới 90 cm , trọng lượng :
dưới 4 kg .

Tiền gửi : tùy theo trọng lượng .

- Bao nhỏ : các loại hành lý không đến 20 kg

Chiều ngang : dưới 1 mét , chiều ngang + chiều dọc + chiều cao : dưới 1.5 mét , trọng
lượng : dưới 20 kg .

Tiền gửi : tùy theo trọng lượng .

Ngoài ra , còn có những loại bưu tín như loại bao nhỏ để gửi sách (syosekikozutsumi) , thư gửi bằng máy fax (retakkusu) v.v . . . Thông thường , nếu quý vị muốn gửi nhanh xin gửi bằng hình thức tốc hành (sokutatsu) , nếu gửi những thư tín quan trọng xin gửi bằng hình thức 「trao tận tay người nhận 」 (kakitome) .

○ Bưu tín nước ngoài

Thư từ , hành lý gửi ra nước ngoài có thể gửi bằng những loại sau : gửi bằng máy bay , gửi bằng thuyền , gửi bằng máy fax (kokusai retakkusu) , gửi nhanh và an toàn được gọi là EMS (viết tắt của kokusai supiido yuubin) ; loại gửi rẻ hơn loại gửi bằng máy bay , nhanh hơn loại gửi bằng thuyền được gọi là loại bao nhỏ SAL v.v . . . Xin hỏi cục bưu điện để biết rõ về kích thước , trọng lượng , phí tổn v.v . . .

◎ Nơi liên lạc : Cục bưu điện lân cận .

⑤ Hội tự trị , hội trong phố

Tại Nhật Bản , khắp mọi nơi đều có những tổ chức do người dân lập ra được gọi là hội tự trị , hội trong phố . Hội tự trị , hội trong phố đảm trách những công việc như phát hành các bản truyền tin (nội dung : truyền đạt những tin tức từ các cơ quan hành chính địa phương . . . đến từng gia đình) ; tổ chức những lễ hội , những hoạt động phòng cháy chữa cháy v.v . . . Quý vị mang quốc tịch nước ngoài nếu là cư dân (người dân sống trong vùng) có thể tham gia . Nếu nhân viên trong hội có đến hỏi ý kiến , xin quý vị cứ hỏi thử xem .

4 Về thủ tục lưu trú

① Đăng ký ngoại kiều

Quý vị ngoại kiều cư ngụ ở Nhật Bản trên 90 ngày , theo nguyên tắc phải đăng ký ngoại kiều . Trừ những trường hợp sau đây : bản thân hoặc gia đình là nhân viên ngoại giao , quân nhân .

ア Khi nhập cảnh

Phải đến nơi đăng ký ngoại kiều nằm trong cơ quan hành chính địa phương đang cư ngụ để đăng ký ngoại kiều trong vòng 90 ngày . Khi đăng ký cần có 2 tấm hình có kích thước 4×3 cm (trường hợp chưa đến 16 tuổi không cần thiết) , hộ chiếu .

イ Khi đã sinh con

Xin xem mục 「10 Phụ nữ , nuôi con」 trang (33)

ウ Thẻ đăng ký ngoại kiều

Sau khi đăng ký ngoại kiều , quý vị sẽ được nhận thẻ đăng ký ngoại kiều . Thẻ này chứng minh về bản thân quý vị , quý vị có bốn phần phải mang theo trên người bất cứ lúc nào .

エ Giấy chứng minh đã đăng ký ngoại kiều

Khi cần thiết , xin đến cơ quan hành chính địa phương nơi quý vị đã đăng ký ngoại kiều để làm đơn xin phát hành .

オ Thủ tục thay đổi

Khi có sự thay đổi về nơi cư ngụ , tên họ , quốc tịch , nghề nghiệp , tư cách lưu trú , thời hạn lưu trú , nơi làm việc ; xin đến cơ quan hành chính địa phương để làm thủ tục biến đổi trong vòng 14 ngày .

カ Thủ tục đổi mới

Khi hết thời hạn của thẻ đăng ký ngoại kiều , quý vị phải đến cơ quan hành chính địa phương đang cư ngụ để làm thủ tục đổi mới theo thời hạn được ghi ở mục 「次 回確 認 きりかえ しんせいきかん (切 替) 申 請期 間」 (thời hạn đổi mới vào lần sau) trong thẻ đăng ký ngoại kiều . Trường hợp chưa đến 16 tuổi , không cần phải làm thủ tục đổi mới ; nhưng khi đã đến tuổi 16 , kể từ ngày sinh nhật trở đi trong vòng 30 ngày phải làm thủ tục này .

キ Tái phát hành

Nếu quý vị đánh mất thẻ đăng ký ngoại kiều , xin đến cơ quan hành chính địa phương để làm thủ tục tái phát hành trong vòng 14 ngày .

ク Khi tử vong

Khi người đăng ký ngoại kiều đã mất (chết) đi , gia đình phải đến cơ quan hành chính địa phương để làm thủ tục trả lại thẻ đăng ký ngoại kiều trong vòng 14 ngày .

Khi người trong gia đình đã mất đi , xin lấy giấy chứng nhận tử vong (do bác sĩ cấp) đến cơ quan hành chính địa phương để làm giấy khai tử trong vòng 7 ngày .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan hành chính địa phương trang(42)

② Thủ tục lưu trú

Khi quý vị muốn xin tư cách lưu trú như trường hợp đã sinh con ; thay đổi tư cách lưu trú , gia hạn tư cách lưu trú , tái nhập cảnh , quý vị cần phải đến cục quản lý nhập cảnh để làm thủ tục .

ア Khi đã sinh con (muốn có tư cách lưu trú)

Xin xem mục 「10 Phụ nữ , nuôi con」 trang (33)

イ Muốn thay đổi tư cách lưu trú

Khi muốn thay đổi tư cách lưu trú hiện tại , xin đến cục quản lý nhập cảnh để làm thủ tục .

○Những hồ sơ cần thiết :

- Đơn xin thay đổi tư cách lưu trú
- Đơn bày tỏ lý do
- Giấy chứng minh đơn bày tỏ lý do là sự thật
- Hộ chiếu
- Thẻ đăng ký ngoại kiều

* Tiền lệ phí : 4.000 yen

ウ Khi muốn đổi mới thủ tục lưu trú

Khi muốn gia hạn thủ tục lưu trú , trước khi hết thời hạn lưu trú (hiện tại) , xin đến cục quản lý nhập cảnh để làm thủ tục .

○Những hồ sơ cần thiết :

- Giấy chứng minh về sự cần thiết đổi mới tư cách lưu trú
- Đơn bày tỏ lý do
- Đơn bày tỏ lý do đổi mới tư cách lưu trú
- Hộ chiếu (hoặc giấy chứng nhận đang đi học , giấy chứng nhận đang đi làm)
- Thẻ đăng ký ngoại kiều

* Tiền lệ phí : 4.000 yen

ㄱ Khi muốn hành động ngoài phạm vi tư cách lưu trú

Khi muốn hành động ngoài phạm vi tư cách lưu trú , xin đến cục quản lý nhập cảnh để làm thủ tục .

○ Những hồ sơ cần thiết :

- Đơn xin phép được hành động ngoài phạm vi tư cách lưu trú
- Giấy chứng minh hoạt động ngoài phạm vi tư cách lưu trú
- Giấy chứng minh hoạt động ngoài phạm vi tư cách lưu trú hiện nay
- Hộ chiếu
- Thẻ đăng ký ngoại kiều

ㄴ Khi muốn được quyền tái nhập cảnh

Ở Nhật Bản , có chế độ tái nhập cảnh . Chế độ này cho phép những quý vị ngoại kiều muốn rời khỏi Nhật Bản trong khi thời hạn lưu trú còn hiệu lực sẽ được tái nhập cảnh mà không cần visa (giấy thông hành) .

* Tiền lệ phí : 3.000 yen (chỉ có thể tái nhập cảnh 1 lần)

6.000 yen (có thể tái nhập cảnh nhiều lần)

Những hồ sơ cần thiết như đã nêu từ ア đến オ , sẽ khác nhau theo trường hợp của quý vị . Xin liên lạc cục quản lý nhập cảnh để biết thêm chi tiết .

◎ Nơi liên lạc :

Chi cục Yokohama thuộc cục quản lý nhập cảnh Tokyo Đt : 045-661-5111

〒231-0023 Yokohamashi Nakaku Yamashitachou 37-9

Chi cục Kawasaki thuộc chi cục Yokohama thuộc cục quản lý nhập cảnh Tokyo Đt : 044-965-0012

〒231-0023 Kawasakishi Asouku Kami asou 1-3-14

Hoặc

Trung tâm hướng dẫn lưu trú tổng hợp dành cho ngoại kiều

(Tokyo) Đt 03-3213-8523 ~ 7

(Tiếng Anh , tiếng Hàn , tiếng Trung Quốc , tiếng Bồ Đào Nha , tiếng Tây Ban Nha , tiếng Thái)

(Yokohama) Đt : 045-651-2851 ~ 2

(Tiếng Anh , tiếng Tây Ban Nha)

③ Tư cách vĩnh trú . Vào quốc tịch

Những quý vị nào muốn sống ở Nhật Bản lâu dài , quý vị cần phải có tư cách vĩnh trú hoặc làm thủ tục vào quốc tịch .

ア Tư cách vĩnh trú

Khi có tư cách vĩnh trú , quý vị có thể sống lâu dài ở Nhật Bản và có thể giữ nguyên quốc tịch nước ngoài của mình .

Khi muốn làm thủ tục vĩnh trú , xin thảo luận trước với cục quản lý nhập cảnh .

◎ Nơi liên lạc : Chi cục Yokohama thuộc cục quản lý nhập cảnh Tokyo

Đt : 045-661-5111 〒231-0023 Yokohamashi Nakaku Yamashitachou 37-9

イ Vào quốc tịch

Những quý vị nào khi vào quốc tịch Nhật Bản phải từ bỏ quốc tịch của mình hiện nay .

Khi muốn làm thủ tục vào quốc tịch , xin thảo luận trước với cục tư pháp .

◎ Nơi liên lạc :

Cục tư pháp địa phương Yokohama

Đt : 045-641-7461

〒231-0023 Yokohamashi Nakaku Yamashitachou 37-9

Chi cục Kawasaki thuộc cục tư pháp địa phương Yokohama

Đt : 044-244-4166

〒210-0012 Kawasakishi Kawasakiku Miyamaechou 12-11

Chi cục Yokosuka thuộc cục tư pháp địa phương Yokohama

Đt : 0468-25-6511

〒238-0006 Yokosukashi Hinodechou 1-4

Chi cục Odawara thuộc cục tư pháp địa phương Yokohama

Đt : 0465-23-0181

〒250-0012 Odawarashi Honchou 1-7-1

Chi cục Atsugi thuộc cục tư pháp địa phương Yokohama

Đt : 046-224-3163

〒243-0003 Atsugishi Kotobukichou 3-5-1

Chi cục Sagami-hara thuộc cục tư pháp địa phương Yokohama

Đt : 042-753-2110

〒229-0036 Sagami-harashi Fujimi 6-10-10

5 Y tế

① Chế độ y tế ở Nhật Bản

Cơ quan y tế ở Nhật Bản được chia ra nhiều loại : bệnh viện (byouin) lớn có những thiết bị hoàn chỉnh , thích hợp với nhập viện ; y viện (iin) , phòng khám (shinryoujo) nơi chữa bệnh cảm , các bệnh nhẹ . Nên tìm hiểu trước gần nơi quý vị đang cư ngụ có những cơ quan y tế nào để có thể giữ bình tĩnh khi bị bệnh .

ㄞ Những kiến thức căn bản về cơ quan y tế ở Nhật Bản

○ Hình thức lấy hẹn

Tùy theo bệnh viện , có nơi cần phải lấy hẹn trước .

- Những bệnh viện không áp dụng hình thức lấy hẹn sẽ khám bệnh theo thứ tự nộp đơn , vì vậy quý vị phải mất thời gian chờ đợi lâu .

○ Kiểm tra

Có khi phải qua những kiểm tra như lấy máu , chụp hình phổi . Quý vị nên làm theo lời hướng dẫn của nhân viên .

○ Thuốc

- Bác sĩ sẽ cho đơn thuốc .
- Vì những thuốc do bác sĩ cho chỉ được ghi bằng tiếng Nhật , nên khi nhận thuốc quý vị nên nghe hướng dẫn .
- Cũng có trường hợp phải đến nhà thuốc (bán thuốc theo đơn bác sĩ) do bác sĩ chỉ định để mua thuốc .

ㄠ Các khoa trong bệnh viện

○ Các khoa trong bệnh viện được chia theo giống như các khoa ở Âu Mỹ .

Các khoa trong bệnh viện được chia thành : nội khoa (naika) , khoa nhi đồng (shounika) , ngoại khoa (geka) , chỉnh hình ngoại khoa (seikeigeka) , khoa sản phụ (sanfujinka) , khoa da liễu (hifuka) , nhãn khoa (ganka) , khoa tai mũi họng (jibiinkouka) , nha khoa (shika) v.v . . .

○ Khi quý vị không biết nên đến khoa nào , xin đến quầy tiếp nhận và cho nhân viên biết tình trạng sức khỏe của quý vị , sau đó nhân viên sẽ hướng dẫn .

ㄡ Khi đi khám bệnh

Nếu có thể , quý vị nên đến cùng với người có thể nói tiếng Nhật . Cũng có trường hợp không thể chuẩn đoán bệnh chính xác nếu quý vị đến bệnh viện lần đầu , cho nên thường ngày quý vị nên chọn bác sĩ có thể thảo luận thường xuyên .

Quý vị nên báo cho quầy tiếp nhận khi quý vị thuộc những trường hợp sau : vì lý do tôn giáo nên có giới hạn về sinh hoạt hằng ngày và trị liệu , quý vị có thể chất dị ứng v.v . . .

○ Khi đi khám bệnh cần :

- Sổ bảo hiểm sức khỏe
- Giấy chứng minh bản thân quý vị
- Tiền mặt : tiền điều trị phải trả bằng tiền mặt (tiền yen của Nhật Bản)
- Giấy nháp để ghi địa chỉ , số điện thoại , bệnh trạng v.v . . .

○ Thời gian khám bệnh

- Thời gian khám bệnh của những bệnh nhân (đến khám rồi về) khác nhau theo cơ quan y tế . Thông thường , bác sĩ thường khám bệnh vào buổi sáng ngày thường và phần lớn nghỉ khám vào chủ nhật , ngày nghỉ .
- Xin quý vị liên lạc bằng điện thoại trước để biết về các khoa nhận khám , thời gian làm việc .

○ Thứ tự khi đi khám bệnh

- Đến quầy tiếp nhận để làm các thủ tục đã được chỉ định . Quý vị nào có mang theo sổ bảo hiểm sức khỏe xin cho nhân viên xem .
- Nhận thẻ khám bệnh . Đến quầy tiếp nhận của khoa muốn khám và cho nhân viên xem thẻ khám bệnh rồi chờ đến thứ tự của quý vị .
- Sau khi khám xong , đến quầy tính tiền để trả tiền tiền điều trị .
- Trường hợp bác sĩ cho thuốc , đến tiệm thuốc để nhận thuốc .

Phần lớn ở các y viện , phòng khám , quầy tiếp nhận và quầy tính tiền cùng 1 nơi .

* Khi bị bệnh bất ngờ hoặc bị bệnh nặng

Gọi số điện thoại 119 (sở cứu hỏa) để gọi xe cứu thương .

Xin xem mục 「2 Nơi liên lạc lúc khẩn cấp」 trang (7)

② Bảo hiểm y tế (tiền điều trị)

Quý vị nên vào bảo hiểm y tế để có thể dùng khi bị bệnh hoặc bị thương tích . Nếu vào bảo hiểm y tế , quý vị phải trả tiền bảo hiểm , nhưng khi bị bệnh hoặc bị thương tích , thông thường chỉ cần trả khoảng 20 % ~ 30 % tiền tiền điều trị . Và khi quý vị sinh con , phải chi trả 1 khoản lớn tiền bệnh viện , nếu có bảo hiểm quý vị sẽ được hoàn trả lại 1 phần . Có 2 loại bảo hiểm y tế , loại 「bảo hiểm sức khỏe」 đăng ký ở nơi làm việc và loại 「bảo hiểm sức khỏe quốc dân」 đăng ký ở cơ quan hành chính địa phương đang cư ngụ . Quý vị đã đăng ký ngoại kiều và có thời hạn lưu trú trên 1 năm theo luật nhập cảnh có thể vào bảo hiểm sức khỏe quốc dân . Trường hợp thời hạn lưu trú dưới 1 năm , sẽ được xét theo mục đích nhập cảnh và nếu được chấp nhận thời hạn lưu trú tương đương trên 1 năm có thể vào bảo hiểm sức khỏe quốc dân .

Nếu quý vị không vào bảo hiểm y tế , khi đi bệnh viện quý vị phải tự mình trả tất cả tiền điều trị (được gọi là jiyushinryou) . Vào trường hợp khám bệnh không bảo hiểm , cách trị liệu giống nhau nhưng tiền điều trị khác nhau tùy theo cơ quan y tế.

Ngoài ra còn có trợ cấp tiền trị bệnh cho các trường hợp như bị bệnh hiểm nghèo , người lớn tuổi , trẻ em , gia đình chỉ có cha (hoặc mẹ) .

◎ Nơi liên lạc : cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

③ Về sức khỏe (công việc của văn phòng phúc lợi sức khỏe , phòng y tế)

Để cư dân trong vùng có được 1 cuộc sống lành mạnh , văn phòng bảo hiểm phúc lợi sức khỏe , phòng y tế , thi hành những công việc sau đây :

- Ngừa bệnh : nhận thảo luận về sức khỏe , khám sức khỏe , chủng ngừa v.v . . . với mục đích phòng ngừa bệnh .
- Sức khỏe cho mẹ và con : nhận thảo luận , hướng dẫn , khám sức khỏe khi có thai , sinh con , nuôi con v.v . . .
- Về mặt tinh thần : nhận thảo luận , hướng dẫn , giới thiệu bệnh viện về các bệnh như khủng hoảng tinh thần , bệnh thần kinh , bệnh chậm phát triển trí thức v.v . . .
- Về thức ăn hằng ngày : nhận thảo luận về thức ăn hằng ngày , xử lý những khiếu nại về thực phẩm .
- Về răng : nhận thảo luận về răng và nướu răng .

◎ Nơi liên lạc : các văn phòng phúc lợi sức khỏe , phòng y tế (trang 48)

④ Những từ ngữ dùng trong y tế

ア Các khoa trong bệnh viện

Tiếng Việt	Chữ Romaji
Nội khoa	Naika
Ngoại khoa	Geka
Chính hình ngoại khoa	Seikeigeka
Nha khoa	Shika
Khoa da liễu	Hifuka
Khoa tiêu hóa	Shoukakika
Khoa sản phụ	Sanfujinka
Khoa thần kinh	Seishinka
Khoa mắt	Ganka
Khoa tai mũi họng	Jibiinkouka
Khoa nhi đồng	Shounika
Khoa hô hấp	Kokyuukika
Khoa tuần hoàn	Junkankika
Khoa tiết niệu	Hinyoukika
Khoa hậu môn	Koumonka

イ Tên bệnh

Tiếng Việt	Chữ Romaji
Cảm	Kaze
Cúm	Infuruenza
Viêm khí quản	Kikanshien
Suyễn	Zensoku
Viêm phổi	Haien
Lao	Kekkaku
Viêm tuyến hầu họng	Hentousenen
Trúng thực	Shokuchyudoku
Bệnh tiểu đường	Tounyubyou
Lở , loét bao tử	Ikaiyou
Lở , loét nhập trĩ tràng	Juunishichoukaiyou
Viêm ruột thừa	Mouchouen
Viêm gan	Kanen
Viêm bàng quang	Boukouen
Viêm thận	Jinzouen
Trĩ	Ji
Bệnh thần kinh	Seishinbyou
Bệnh tim	Shinzoubyou
Bệnh cao huyết áp	Kouketsuatsu
Ban	Hashika
Nổi mề đay	Jinmashin
Viêm dạ dày	Ien
Bệnh hoa liễu	Seibyou

6 Phúc lợi

①Phụ cấp nhi đồng , phụ cấp nuôi dưỡng nhi đồng

ア Phụ cấp nhi đồng

Quý vị có con chưa đến tuổi đi học (tiểu học) có thể nhận tiền phụ cấp nhi đồng , (dưới 2 con : 1 tháng 5.000 yen , trên 3 con : 1 tháng 10.000 yen) .

イ Phụ cấp nuôi dưỡng nhi đồng , phụ cấp nuôi dưỡng nhi đồng đặc biệt

Trường hợp gia đình không có cha hoặc gia đình có cha là người khuyết tật hạng nặng , đang nuôi con dưới 18 tuổi có thể hưởng phụ cấp nuôi dưỡng nhi đồng .

Người chậm phát triển trí thức từ hạng vừa (trung bình) trở lên và người khuyết tật đang nuôi con dưới 20 tuổi , có thể nhận phụ cấp nuôi dưỡng nhi đồng đặc biệt .

Những quý vị có thu nhập cao không thể hưởng những phụ cấp này và để có thể hưởng cần phải thỏa mãn 1 số điều kiện .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan hành chính tỉnh Kanagawa :

ban Phúc lợi nhi đồng Đt : 045-210-4667
hoặc cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

② **Bảo trợ sinh hoạt (khi gặp khó khăn trong sinh hoạt)**

Bảo trợ sinh hoạt là chế độ dành cho những quý vị và gia đình gặp khó khăn trong sinh hoạt như trường hợp người trụ cột trong gia đình bị mất đi , bị bệnh hoặc bị thương tích , thu nhập sẽ bị giảm hoặc không còn . Chế độ này thực hành những bảo trợ cần thiết với mục đích giúp đỡ tự lập .

Đối tượng bảo trợ sinh hoạt là người Nhật , nhưng những quý vị ngoại kiều sau đây có thể hưởng chế độ này : quý vị đã có quyền vĩnh trú , quý vị đã có quyền định cư , quý vị có vợ (chồng) là người Nhật .

Bảo trợ sinh hoạt gồm có 8 loại trợ giúp sau đây , tùy theo trường hợp quý vị sẽ được phụ trợ :

Trợ giúp sinh hoạt : những chi phí cần thiết trong cuộc sống hằng ngày như ăn , mặc v.v . . .

Trợ giúp nhà cửa : những chi phí cần thiết như trả tiền nhà , sửa chữa nhà cửa .

Trợ giúp giáo dục : những chi phí cần thiết trong cưỡng bách giáo dục .

Trợ giúp y tế : những chi phí cần thiết như tiền trị bệnh khi bị bệnh , bị thương tích .

Trợ giúp chăm sóc người bệnh : những chi phí cần thiết chi trả khi hưởng dịch vụ chăm sóc người bệnh .

Trợ giúp sinh nở : những chi phí cần thiết khi sinh con .

Trợ giúp sinh nghiệp : những chi phí cần thiết khi bắt đầu làm việc , học nghề .

Trợ giúp mai táng : những chi phí cần thiết khi mai táng .

◎ Nơi liên lạc : văn phòng phúc lợi của khu , thị xã (trang 48) , hoặc văn phòng phúc lợi sức khỏe (trang 51) , cơ quan hành chính của phố, thôn (trang 42) .

Ngoài ra , còn có chế độ cho mượn tiền dành cho những quý vị gặp khó khăn về kinh tế khi học tiếp lên trung học đệ nhị cấp (cấp 3) , đại học , bắt đầu làm việc .

③ Phúc lợi người lớn tuổi , bảo hiểm chăm sóc người bệnh (kaigo hoken)

Đối tượng : những quý vị lớn tuổi (khoảng trên 60 tuổi) .

㍿ Những dịch vụ dành cho những quý vị khỏe mạnh

Trung tâm giới thiệu việc làm cho người lớn tuổi sẽ tổ chức những buổi học về kiến thức , giải trí , giữ gìn sức khỏe . Và cũng có các câu lạc bộ (hoạt động theo nhóm) như câu lạc bộ du lịch , thể thao , sở thích v . v . . . để tạo sự giao lưu giữa những quý vị lớn tuổi với nhau .

Quý vị có thể đến để khám sức khỏe 1 cách định kỳ , chú ý giữ gìn sức khỏe .

Trung tâm giới thiệu việc làm cho người lớn tuổi sẽ tìm cho những quý vị lớn tuổi muốn lao động việc làm ngắn hạn , tạm thời ; và tổ chức những buổi học về những kiến thức , kỹ thuật cần thiết cho công việc .

㍿ Những dịch vụ dành cho quý vị hay ốm đau

Nhằm với mục đích tăng cường sức khỏe , sẽ có những buổi học về giữ gìn sức khỏe và bệnh tật như bệnh đái đường , bệnh mục xương v.v . . . Ngoài ra , phòng y tế còn nhận thảo luận cá nhân và đến nhà hướng dẫn .

㍿ Những dịch vụ dành cho quý vị cần chăm sóc sức khỏe (kaigo hoken)

Khi có người bệnh cần được chăm sóc , quý vị có thể hưởng dịch vụ chăm sóc người bệnh phù hợp với tình trạng sức khỏe , hoàn cảnh sinh hoạt của quý vị .

Trước tiên , xin quý vị đến cơ quan hành chính địa phương để làm đơn xin được chăm sóc sức khỏe (được gọi là kaigo nintei) .

○ Vài ví dụ về loại dịch vụ tại nhà

Dịch vụ chăm sóc tại nhà , dịch vụ chăm sóc theo ngày , dịch vụ chăm sóc lưu lại ngắn hạn (nhân viên sẽ ở lại nhà quý vị trong thời gian ngắn hạn) ; sửa chữa , tu bổ nhà cửa v.v . . .

○ Vài ví dụ về loại dịch vụ nhập viện

Vào nhà dưỡng lão đặc biệt , nhà chăm sóc người lớn tuổi , các nơi trị liệu trong bệnh viện . Ngoài bảo hiểm chăm sóc người bệnh , quý vị còn được hưởng những dịch vụ như dịch vụ phân phát phần ăn , phân phát tã giấy v.v . . .

㍿ Những dịch vụ gia đình người lớn tuổi có thể hưởng

Có thể tham gia các buổi học về phương pháp chăm sóc người bệnh .

Sẽ có sự khác nhau về các làm thủ tục , tên gọi và loại dịch vụ theo cơ quan hành chính địa phương. Xin liên lạc đến các cơ quan hành chính địa phương .

◎ Nơi liên lạc : các cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

④ Phúc lợi dành cho người khuyết tật

ア Sổ tay người khuyết tật và sổ tay y tế giáo dục

Những quý vị khuyết tật xin làm sổ tay người khuyết tật và những quý vị chậm phát triển trí thức xin làm sổ tay y tế giáo dục . Khi có các sổ tay này , không những quý vị được hưởng nhiều dịch vụ mà còn được giảm thuế , được giảm tiền xe .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

イ Những dịch vụ hành chính dành cho người khuyết tật

- Trợ giúp tiền điều trị

Sẽ trợ giúp 1 phần tiền điều trị tùy theo mức và phương pháp trị bệnh .

Nơi liên lạc : Trẻ em khuyết tật và người khuyết tật , trẻ em chậm phát triển trí thức và người chậm phát triển trí thức xin liên lạc đến văn phòng phúc lợi sức khỏe ở các cơ quan hành chính thị xã , ban phúc lợi người khuyết tật ở các cơ quan hành chính phố , thôn .

Người bị bệnh thần kinh xin liên lạc đến phòng y tế hoặc văn phòng phúc lợi sức khỏe .

- Đổi mới và tu sửa những vật dụng hằng ngày

Tùy theo mức độ khuyết tật và hoàn cảnh sinh hoạt , sẽ đổi mới , tu sửa hoặc cho mượn những vật dụng hằng ngày (xe lăn , chân giả , máy trợ thính , gậy dành cho người khuyết tật v.v . . .) mà người khuyết tật cần .

◎ Nơi liên lạc : văn phòng phúc lợi sức khỏe ở các cơ quan hành chính thị xã , ban phúc lợi người khuyết tật ở các cơ quan hành chính phố , thôn .

- Phân phát tiền phụ cấp

Tùy theo trạng thái khuyết tật , những quý vị khuyết tật hạng nặng không vào nhà phúc lợi sẽ được phân phát tiền phụ cấp .

◎ Nơi liên lạc : văn phòng phúc lợi sức khỏe ở các cơ quan hành chính thị xã , ban phúc lợi người khuyết tật ở các cơ quan hành chính phố , thôn .

ウ Nhà phúc lợi

Nhà phúc lợi là nơi huấn luyện và giúp đỡ người khuyết tật .

◎ Nơi liên lạc : văn phòng phúc lợi sức khỏe ở các cơ quan hành chính thị xã , ban phúc lợi người khuyết tật ở các cơ quan hành chính phố , thôn .

⑤ Tiền hưu trí

ア Gia nhập chế độ tiền hưu trí

Ở Nhật Bản , những người trên 20 tuổi và chưa đến 60 tuổi , kể cả ngoại kiều phải gia nhập chế độ tiền hưu trí quốc dân . Ngoài ra còn có tiền hưu trí phúc lợi công cộng , tiền hưu trí công đoàn kyosai ở nơi làm việc .

Khi muốn vào chế độ hưu trí quốc dân , xin quý vị đến cơ quan hành chính địa phương để làm đơn . Nếu quý vị đã vào chế độ tiền hưu trí phúc lợi công cộng , tiền hưu trí công đoàn kyosai thì không cần làm đơn xin vào chế độ hưu trí quốc dân .

イ Tiền bảo hiểm

Khi vào bảo hiểm quốc dân , quý vị phải trả tiền bảo hiểm ; trường hợp gặp khó khăn về chi trả tiền bảo hiểm như thu nhập không nhiều hoặc không có thu nhập , sẽ có chế độ miễn giảm tiền bảo hiểm .

Những quý vị đang vào chế độ tiền hưu trí phúc lợi công cộng , tiền hưu trí công đoàn kyosai tiền bảo hiểm sẽ được trừ vào tiền lương , tiền thưởng (thường được gọi là kyuryoutenbiki)

ウ Nhận tiền hưu trí

Tiền hưu trí quốc dân sẽ được phát khi người đóng bảo hiểm đã lớn tuổi , đã trở thành người khuyết tật , hoặc người đóng bảo hiểm bị mất đi . Tiền hưu trí căn bản (dành cho người lớn tuổi) sẽ được phát theo nguyên tắc : người nhận phải trả tiền bảo hiểm trên 25 năm .

Khi ngoại kiều (đã vào bảo hiểm quốc dân) về nước của mình , sẽ được nhận tiền ly khai tạm thời (được gọi là dattai ichijikin) .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

7 Lao động

①Giới thiệu việc làm

Tại Nhật Bản , chỉ có những quý vị có tư cách lưu trú có thể lao động . Nhưng không giới hạn việc làm đối với những quý vị đã có tư cách vĩnh trú , quý vị tị nạn , quý vị có vợ , chồng hoặc cha (mẹ) là người Nhật v.v . . . Khi muốn tìm việc , xin quý vị đến cơ quan giới thiệu việc làm (Harowaku) .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan giới thiệu việc làm (trang 55)

②Tai nạn lao động

Người lao động bị bệnh hoặc bị thương tích trong khi làm việc hoặc bị tai nạn khi đang đến nơi làm việc có thể hưởng các loại trợ cấp . Chế độ này được áp dụng đối với người lao động (mang quốc tịch nước ngoài) toàn quốc . Nếu quý vị muốn biết thêm chi tiết , xin liên lạc đến cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động lân cận .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động (trang 54)

③Không trả tiền lương và sa thải

Nguyên tắc trả tiền lương là ①Trả bằng tiền ②Trả trực tiếp cho người đang làm việc ③Trả toàn bộ ④Trả trên 1 lần trong 1 tháng ⑤Trả vào 1 thời gian nhất định . Trường hợp sa thải người lao động , người chủ phải báo trước sự sa thải ít nhất 30 ngày . Nếu sa thải tức thì , phải trả tiền bồi thường (được gọi là yokoku teate) với khoảng tiền lương trên 30 ngày lương trung bình .

Khi quý vị gặp trường hợp không trả tiền lương hoặc sa thải không có lý do chính đáng , xin sớm liên lạc đến những nơi sau đây :

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động (trang 54)

Nơi thảo luận lao động trong tỉnh (trang 42)

④Bảo hiểm sa thải

Bảo hiểm sa thải là chế độ bảo hiểm với mục đích trợ giúp sinh hoạt và trợ giúp tìm việc làm cho đến khi quý vị tìm được việc làm . Khi bị thất nghiệp , quý vị có thể nhận tiền thất nghiệp nhưng phải thỏa mãn 1 số điều kiện . Xin liên lạc đến cơ quan giới thiệu việc làm để biết thêm chi tiết .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan giới thiệu việc làm (trang 55)

⑤Nơi thảo luận lao động trong tỉnh

- Trung tâm lao động Yokohama : ban Thảo luận lao động tổng hợp
 (Yokohamashi Nakaku Kotobukichou 1-4 , Kanagawa roudou puraza lầu 2)
 Tiếng Anh Thứ 5 (tuần thứ 1 , 3 trong tháng) 13 : 00 ~ 16 : 00
 Đt : 045-662-1022
 Tiếng Trung Quốc Thứ 6 13 : 00 ~ 16 : 00
 Đt : 045-662-1103
 Tiếng Tây Ban Nha Thứ 4 13 : 00 ~ 16 : 00
 Đt : 045-662-1166
- Trung tâm lao động Kawasaki : ban Thảo luận lao động
 (Kawasakishi Takatsuku Mizonokuchi 1-6-12 , Takatsu goudou chousha lầu 4)
 Tiếng Hàn Thứ 6 (tuần thứ 2 trong tháng) 13 : 00 ~ 16 : 00 Đt :
 044-833-5552
- Trung tâm hành chính khu vực : ban Ý kiến và thảo luận của người dân
 (Atsugishi Mizuhiki 2-3-1 Atsugi goudou chousha lầu 1)
 Tiếng Anh Thứ 3 (tuần thứ 2 , 4 trong tháng) 13 : 00 ~ 16 : 00
 Đt : 046-221-5774
 Tiếng Tây Ban Nha Thứ 5 13 : 00 ~ 16 : 00
 Đt : 046-221-5774
 Tiếng Bồ Đào Nha Thứ 2 13 : 00 ~ 16 : 00
 Đt : 046-221- 5774

8 Giáo dục

① Chế độ giáo dục

Chế độ giáo dục ở Nhật Bản chủ yếu gồm có trường phổ thông trung học cấp 1 (trường tiểu học) : 6 năm , trường phổ thông trung học cấp 2 (trường trung học đệ nhất cấp) và trường phổ thông trung học cấp 3 (trường trung học đệ nhị cấp) : 3 năm , trường đại học : 4 năm (đại học ngắn hạn : 2 năm) . Trong đó trường tiểu học và trường phổ thông trung học cấp 2 nằm trong chế độ cưỡng bách giáo dục . Các trường khai giảng vào tháng 4 và bế giảng vào tháng 3 . Ngoài ra , trường học còn được chia làm 2 loại : loại trường do chính phủ , tỉnh , cơ quan hành chính địa phương quản lý và loại trường do tư nhân quản lý .

② Trường mẫu giáo

Là trường dành cho các em 3 ~ 5 tuổi (chưa đến tuổi vào tiểu học) .

◎ Nơi liên lạc : Trường mẫu giáo muốn vào

③ Trường tiểu học , trường phổ thông trung học cấp 2

Các em đang theo học tiểu học là những em từ 7 tuổi ~ 12 tuổi kể từ ngày 2 tháng 4 (năm muốn vào học) đến ngày 1 tháng 4 (năm sau) . Trường phổ thông trung học cấp 2 cũng vậy , các em đang theo học là những em tuổi từ 13 tuổi ~ 15 tuổi .

Quý vị muốn cho con em vào trường tiểu học , trường phổ thông trung học cấp 2 công lập xin liên lạc đến Hội ủy viên giáo dục (Kyouiku iin kai) nằm trong cơ quan hành chính địa phương đang cư ngụ . Trường hợp muốn vào trường phổ thông trung học cấp 2 tư lập xin liên lạc trực tiếp đến trường muốn vào .

Khi gần đến tuổi vào trường tiểu học , cơ quan hành chính địa phương sẽ gửi giấy hướng dẫn đến quý vị . Nhưng cũng có trường hợp không gửi giấy hướng dẫn đến . Xin liên lạc sớm đến hội ủy viên giáo dục (kyouiku iin kai) trong cơ quan hành chính địa phương .

Tiền học phí , tiền sách ở trường tiểu học , trường phổ thông trung học cấp 2 sẽ được miễn phí nhưng quý vị sẽ phải chi trả khi con em ăn uống , đi chơi xa , mua dụng cụ học sinh . Khi gặp khó khăn về chi trả các khoản tiền nêu trên , xin liên lạc đến nhà trường hoặc hội ủy viên giáo dục (kyouiku iin kai) .

◎ Nơi liên lạc : Trường đang theo học , hội ủy viên giáo dục (kyouiku iin kai) trong cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

Hoặc Cơ quan hành chính tỉnh Kanagawa : ban Cưỡng bách giáo dục Đt : 045-210-1111

Khi muốn hỏi về trường tư lập : Cơ quan hành chính tỉnh Kanagawa :

ban Tư lập tôn giáo Đt : 045-210-1111

④ Trường phổ thông trung học cấp 3

Trường phổ thông trung học cấp 3 là trường dành cho những học sinh đã tốt nghiệp trường phổ thông trung học cấp 2 . Tại Nhật Bản , trên 90% học sinh học lên trường phổ thông trung học cấp 3 . Trường phổ thông trung học cấp 3 không thuộc phạm vi cưỡng bách giáo dục nên học sinh phải thi vào trường (cũng có trường có chế độ nhận học sinh được tiến cử) . Dù không tốt nghiệp phổ thông trung học cấp 2 tại Nhật Bản nhưng sau khi được thừa nhận có trình độ tương đương , học sinh có thể thi vào trường .

Trường phổ thông trung học cấp 3 có nhiều loại . Tùy theo nội dung học sẽ được phân ra : khoa thông thường , khoa chuyên môn (khoa công nghiệp , khoa thương nghiệp , khoa nông nghiệp , khoa ngoại ngữ v.v . . .) và khoa tổng hợp . Ngoài ra , tùy theo thời gian học sẽ được chia ra : trường ban ngày , trường ban đêm , trường hàm thụ . Ngoài những loại trường được nêu trên ra , còn có những loại trường mới .

Khi thi vào trường , học sinh đến Nhật Bản trong vòng 6 năm có thể hưởng qui chế đặc biệt trong thi cử (được gọi là Tokubetsu No Sochi) . Ngoài ra , còn có những trường có chế độ tuyển sinh đặc biệt như trường phổ thông trung học cấp 3 Hibarigaoka , trường tổng hợp Kanagawa .

Khi muốn biết thêm chi tiết về nội dung thi , giờ học , tiền học phí v.v . . . xin liên lạc về những nơi sau đây :

◎ Nơi liên lạc : Trường đang theo học . Trường muốn thi vào .

Trường công lập : Cơ quan hành chính tỉnh Kanagawa :

ban Giáo dục cấp 3 Đt : 045-210-1111

Trường tư lập : Cơ quan hành chính tỉnh Kanagawa :

ban Tư lập tôn giáo Đt : 045-210-1111

⑤ Đại học , đại học ngắn hạn

Trường đại học , đại học ngắn hạn là trường dành cho những học sinh đã tốt nghiệp trường phổ thông trung học cấp 3 . Học sinh phải thi vào trường . Dù học sinh chưa tốt nghiệp trường phổ thông trung học cấp 2 , trường phổ thông trung học cấp 3 tại Nhật Bản như được thừa nhận có trình độ tương đương thí sinh có thể thi vào trường .

◎ Nơi liên lạc : Trường đại học , đại học ngắn hạn muốn thi vào .

⑥ Tiền học bổng

Có chế độ học bổng dành cho học sinh trường phổ thông trung học cấp 3 và sinh viên đại học gặp khó khăn về kinh tế . Trường trường phổ thông trung học cấp 3 công lập có chế độ miễn giảm tiền học phí cho học sinh .

◎ Nơi liên lạc : Trường đang theo học

⑦ Trường của người nước ngoài

Trường của người nước ngoài trong tỉnh Kanagawa gồm có các trường sau đây :

- Trường sơ cấp Triều Tiên Tsurumi
〒230-0046 Yokohamashi Tsurumiku Onochou 10
Đt : 045-501-4269
- Trường trung cao cấp Triều Tiên Kanagawa
〒221-0844 Yokohamashi Kanagawaku Sawatari 21
Đt : 045-311-0688
- Trường sơ cấp Triều Tiên Yokohama
〒221-0844 Yokohamashi Kanagawaku Sawatari 21
Đt : 045-311-4966
- Trường quốc tế Sanmoru
〒231-8654 Yokohamashi Nakaku Yamatechou 38
Đt : 045-641-5751
- Trường quốc tế Yokohama
〒231-0862 Yokohamashi Nakaku Yamatechou 258
Đt : 045-622-0084
- Học viện Trung Hoa Yokohama
〒231-0023 Yokohamashi Nakaku Yamatechou 142
Đt : 045-681-3608
- Trường Trung Hoa Yamate Yokohama
〒231-0862 Yokohamashi Nakaku Yamatechou 43-2
Đt : 045-641-0393
- Học viện Doitsu Yokohama Tokyo
〒224-0037 Yokohamashi Tsuzukiku Chigasaki minami 2-4-1
Đt : 045-941-4841
- Trường sơ trung cấp Triều Tiên Kawasaki
〒210-0833 Kawasakishi Kawasakiku Sakuramoto 2-43-1
Đt : 044-266-3091
- Trường sơ cấp Triều Tiên Nanbu
〒213-0013 Kawasakishi Takatsuku Suenaga 1116-4
Đt : 044-866-6411
- Trường sơ cấp Triều Tiên Yokosuka
〒238-0004 Yokosukashi Okawachou 16
Đt : 0468-22-2256

⑧ Học tiếng Nhật

Trong tỉnh có nhiều trường dạy tiếng Nhật . Ngoài các trường dạy tiếng Nhật , còn có các buổi học Nhật ngữ với học phí rẻ hoặc miễn học phí do các đoàn thể , các nhóm tổ chức .

◎ Nơi liên lạc : Các đoàn thể giao lưu quốc tế trong tỉnh (trang 58)

9 Thuế

①Thuế thu nhập

Thuế thu nhập là loại thuế tính theo thu nhập trong 1 năm . Thông thường người lao động sẽ bị trừ vào lương mỗi tháng (thuế đầu nguồn (gensen choushuu) = kyuryou tenbiki) . Những quý vị không thuộc trường hợp nêu trên , phải tường trình thu nhập vào thời gian từ ngày 16 tháng 2 đến ngày 15 tháng 3 năm sau . Sau khi tường trình thuế , có trường hợp được hoàn trả 1 phần thuế như trường hợp đã chi trả 1 khoản tiền lớn như tiền điều trị , hoặc mức thu nhập hàng năm tương đương với lương làm theo giờ (arubaito) .

②Thuế thị dân , thuế huyện dân (thuế cư dân)

Là loại thuế của những người cư ngụ tại Nhật Bản trên 1 năm , tính theo mức thu nhập năm trước . Thông thường , người lao động sẽ bị trừ tiền thuế vào lương mỗi tháng . Những quý vị không thuộc trường hợp nêu trên phải nộp cho cơ quan hành chính địa phương sau khi nhận giấy thông báo mức thuế ; 1 năm nộp 4 lần (tháng 6 , tháng 8 , tháng 10 , tháng 1) , có thể nộp thuế qua nhiều cơ quan tài chính như ngân hàng .

③Thuế tiêu thụ

Thuế tiêu thụ là loại thuế đánh trên sự tiêu thụ như mua sắm . Mức thuế là 5% (tháng 1 năm 2001 hiện tại) . Có 2 loại giá tiền : loại chưa đánh (thuế) trên giá tiền và loại đã được đánh (thuế) vào giá tiền .

④Thuế xe hơi

Mỗi năm , những quý vị có xe hơi vào thời điểm ngày 1 tháng 4 mỗi năm phải nộp thuế . Nộp cho cơ quan hành chính tỉnh vào tháng 5 sau khi nhận giấy thông báo mức thuế . Có thể trả qua nhiều cơ quan tài chính như ngân hàng .

Ở Nhật Bản , có nhiều loại thuế ngoài các loại đã nêu trên . Nếu quý vị muốn biết thêm chi tiết về thuế xin liên lạc sở thuế vụ lân cận hoặc nơi nhận thảo luận của chính phủ .

10 Phụ nữ , nuôi con

① Khi đã có thai

○ Khi đã có thai , người phụ nữ phải đến cơ quan hành chính địa phương làm đơn báo đã có thai (được gọi là ninshintodoke). Nơi nộp đơn khác nhau theo cơ quan hành chính địa phương , xin quý vị liên lạc trực tiếp đến cơ quan hành chính địa phương để biết thêm chi tiết . Sau khi làm đơn báo đã có thai quý vị sẽ được phát 「Sổ sức khỏe cho mẹ và con」 .

○ Sổ sức khỏe cho mẹ và con

Sổ sức khỏe cho mẹ và con được làm ra với mục đích ghi chép : kết quả khám sức khỏe của người mẹ và em bé , sự chủng ngừa , sự trưởng thành của em bé , hướng dẫn những dịch vụ sức khỏe y tế .

Trong sổ tay này có phiếu khám bệnh của người đang có thai (được gọi là Ninpu no kenkoushinsa) , khi có phiếu này quý vị có thể khám bệnh miễn phí tại tất cả các cơ quan y tế trong tỉnh .

(Phương pháp làm thủ tục trong thị xã Yokohama , Kawasaki , Yokosuka , Sagami-hara khác các nơi khác , xin liên lạc đến cơ quan hành chính của các thị xã nêu trên để biết thêm chi tiết) .

○ Hướng dẫn về sức khỏe , khám sức khỏe khi có thai

• 「Lớp học dành cho người làm cha , mẹ」

Cơ quan hành chính địa phương sẽ tổ chức những buổi học dành cho những quý vị có thai lần đầu và người chồng trong tỉnh. Qua những buổi học này , quý vị sẽ được hướng dẫn những kiến thức và kỹ thuật căn bản (trong cuộc sống hàng ngày) từ khi có thai đến khi sinh nở , nuôi con .

• Nhân viên phòng y tế sẽ đến nhà hướng dẫn .

② Khi sinh nở

ㄞ Những thủ tục cần thiết

• Nhờ bác sĩ hoặc bà đỡ để làm giấy chứng nhận khai sinh .

• Trong vòng 14 ngày , đem giấy chứng nhận khai sinh và sổ sức khỏe cho mẹ và con đến cơ quan hành chính địa phương làm giấy khai sinh . Sau khi làm thủ tục sẽ được nhận giấy chứng nhận thụ lý khai sinh .

• Trong vòng 30 ngày , đến sở nhập quốc làm thủ tục xin được tư cách lưu trú . Nhưng nếu quý vị rời Nhật Bản trong vòng 60 ngày thì không cần làm thủ tục này .

• Trong vòng 60 ngày , đến cơ quan hành chính địa phương để làm thủ tục đăng ký ngoại kiều .

◎ Nơi liên lạc : Cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

Chỉ cục quản lý nhập cảnh Yokohama thuộc Cục quản lý nhập cảnh Tokyo

イ Bảo hiểm sức khỏe và chi phí khi sinh nở

Trường hợp sinh nở bình thường không thể sử dụng bảo hiểm sức khỏe nên quý vị phải tự chi trả các chi phí. Quý vị có thể nhận tiền trợ cấp (tiền bà đỡ đẻ, tiền thiết bị) từ bảo hiểm sức khỏe ; sau khi sinh con , xin quý vị liên lạc đến công đoàn lao động đang vào .

- ◎ Nơi liên lạc : những quý vị đang vào bảo hiểm sức khỏe quốc dân xin liên lạc cơ quan hành chính địa phương (trang 42)

Những quý vị đang vào bảo hiểm sức khỏe nơi làm việc xin liên lạc nơi đang làm việc .

③ Nuôi con

Trong tỉnh , theo sự phát triển của em bé , sẽ có hướng dẫn và khám sức khỏe . Ngoài những dịch vụ được giới thiệu trong quyển sách này , còn có những dịch vụ khác . Xin quý vị hỏi cơ quan hành chính địa phương nơi quý vị đã đăng ký ngoại kiều để biết thêm chi tiết .

- Đến nhà hướng dẫn : nhân viên y tế sẽ đến nhà hướng dẫn quý vị .
- Khám sức khỏe : tổ chức khám sức khỏe và hướng dẫn về các mục như tình trạng phát triển của em bé (3 tháng ~ 4 tháng , 8 tháng ~ 10 tháng , 18 tháng , 3 tuổi) .
- Chứng ngừa : tại Nhật Bản , chứng ngừa được tổ chức với mục đích phòng chống các bệnh truyền nhiễm , không để các bệnh truyền nhiễm lan rộng ra .

④ Nhà trẻ

Nhà trẻ (được gọi là hoikujo hoặc hoikuen) là nơi chăm sóc các em nhỏ chưa đến tuổi vào tiểu học . Vì cha , mẹ phải đi làm hoặc bị bệnh nên ban ngày không thể chăm sóc con được , nhà trẻ sẽ thay thế chăm sóc .

- ◎ Nơi liên lạc : Văn phòng phúc lợi thị xã , khu (trang 78)

Cơ quan hành chính địa phương (trang 51)

11 Giao thông

① Xe điện

Xe điện trong tỉnh gồm có : các đường tàu tư nhân như JR , Keihin Kyuukou , Odakyuu Dentetsu ; xe điện ngầm , xe chạy trên 1 đường ray (Monoreru) .

Xin chú ý :

- Xin quý vị chú ý rằng có nhiều loại xe điện như : xe cấp tốc hành (Tokkyu) , xe tốc hành (Kyuuykou) , xe thường (Futsuu) v.v . . . Nhà ga dừng lại sẽ khác nhau tùy theo mỗi loại xe . Quý vị nên tìm hiểu trước khi lên xe .

Thông thường vé xe thông thường , vé xe (đi gần) được bán ở máy bán vé tự động , vé xe đường dài và vé cấp tốc hành được bán ở quầy bán vé nhà ga (midori no madoguchi) .

- Trẻ em : trẻ em dưới 12 tuổi sẽ được giảm phân nửa tiền vé nhưng học sinh cấp 2 phải mua vé người lớn . Trẻ em dưới 6 tuổi đi kèm với 1 người lớn (tối đa 2 trẻ) sẽ được miễn phí . Học sinh tiểu học đi theo vé trẻ em .
- Ngoài loại vé xe thông thường còn có vé dùng nhiều lần , thẻ xe điện định kỳ v. v . . .

② Xe buýt :

Trong tỉnh có nhiều hãng xe buýt . Hướng đi sẽ được ghi ở đầu xe . Tuyến đường và các trạm ngừng xe sẽ khác nhau theo hãng xe buýt và hệ thống . Trước khi lên xe xin quý vị tìm hiểu trước . Khi đi xe buýt quý vị nên chuẩn bị sẵn tiền lẻ . Trường hợp đi xe buýt thường xuyên , quý vị nên mua thẻ xe buýt tổng hợp (basu kyoutsuu kado) , thẻ này rất tiện lợi .

Xin chú ý :

- Xe buýt được chia làm 2 loại : loại trả 1 giá tiền xe cho toàn tuyến đường và loại trả tiền xe theo quãng đường .
- Thông thường , loại trả 1 giá tiền xe cho toàn tuyến đường phải trả tiền khi lên xe .

Loại trả tiền xe theo quãng đường : khi lên xe quý vị phải lấy phiếu có ghi số thứ tự (seiriken) . Xin quý vị tìm trong bảng điện trước mặt số trong phiếu có ghi số thứ tự (seiriken) để biết tiền xe . Khi xuống xe , xin quý vị bỏ phiếu có ghi số thứ tự và tiền xe vào nơi trả tiền xe (được đặt bên hông tài xế) .

- Khi muốn xuống xe , xin quý vị nhấn nút trước khi đến trạm muốn xuống .
- Học sinh tiểu học được giảm một nửa tiền xe . Trẻ em dưới 6 tuổi đi kèm với 1 người lớn (tối đa 2 trẻ) sẽ được miễn phí .

③Xe hơi

㍑ Bằng lái xe hơi

Khi lái xe hơi quý vị phải có bằng lái . Xin đến trường dạy lái xe để thực tập lái và thi lấy bằng lái .

○ Bằng lái xe quốc tế

Xin quý vị lưu ý rằng bằng lái xe quốc tế có hiệu lực trong thời hạn 1 năm . Có thể đổi bằng lái hay không tùy thuộc vào nước quý vị đã lấy bằng lái .

○ Bằng lái xe hơi Nhật Bản

Theo nguyên tắc , bằng lái xe Nhật Bản có hiệu lực trong thời hạn 3 năm hoặc 5 năm . Xin quý vị đổi bằng lái theo kỳ hạn . Khi đổi địa chỉ , xin đem giấy chứng minh về địa chỉ mới như thẻ ngoại kiều đến sở cảnh sát hoặc trường thi bằng lái xe để làm thủ tục đổi bằng lái . Quý vị có thể đem bằng lái xe hơi của nước quý vị đến và làm thủ tục chuyển đổi qua bằng lái xe hơi Nhật Bản .

◎ Nơi liên lạc : Trường thi bằng lái xe Kanagawa (thuộc cục cảnh sát Kanagawa)

〒 241-0815 Yokohamashi Asahiku Nakaochou 2-3-1 Điện thoại : 045-365-3111

㍒ Khi xảy ra tai nạn

Khi xảy ra tai nạn xin quý vị làm theo những điều sau đây :

- Đạp xe vào nơi an toàn . Tắt máy .
- Gọi xe cứu thương khi có người bị thương tích . (Số điện thoại 119)
- Liên lạc đến cảnh sát để thông báo tai nạn . (Số điện thoại 110)
- Xác nhận tên họ , địa chỉ , số điện thoại và số xe của đối phương .
- Khi có nhân chứng , ghi tên họ , nơi liên lạc của người đó .
- Liên lạc công ty bảo hiểm .

◎ Nơi liên lạc : Các nơi thảo luận bằng tiếng nước ngoài

Trung tâm thảo luận giao thông (thuộc cục cảnh sát tỉnh)

Ban giao thông (trong sở cảnh sát)

Trung tâm thảo luận bảo hiểm xe hơi thuộc Hiệp hội bảo hiểm tổn hại Nhật Bản

Trung tâm thảo luận tai nạn giao thông Nichibenren

Trung tâm an toàn giao thông Giấy chứng nhận tai nạn giao thông

㍓ Bảo hiểm xe hơi

Theo luật pháp Nhật Bản , tất cả những người có xe hơi phải vào bảo hiểm . Khi xảy ra tai nạn có trường hợp phải trả nhiều tiền bồi thường , vì thế quý vị nên vào bảo hiểm xe (được gọi là nin i hoken , là loại bảo hiểm quý vị có thể chọn công ty bảo hiểm tổn hại để đăng ký) .

㍔ Luật lệ giao thông

Tại Nhật Bản , lưu thông theo bên trái . Không được lái xe sau khi uống rượu .

Tỉnh Kanagawa (Yokohama)	<Trung tâm thị dân tỉnh Kanagawa phòng Thảo luận và Tiếng nói của người dân > 〒221-0835 Yokohamashi Kanagawaku Tsuruyachou 2-24-2 Trung tâm thị dân Kanagawa lầu 2 (gần ga Yokohama (đường tàu JR))					
	Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 3	9 : 00 ~ 16 : 00	(045)324-2299	
		Tiếng Trung Quốc	Thứ 5		(045)321-1339	
		Tiếng Hàn	Thứ 2 (tuần thứ 1 , 3 , 5)		(045)321-1994	
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 6		(045)312-7555	
		Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 4		(045)322-1444	
	Thảo luận dành cho người tị nạn đồng dưỡng	Tiếng Nhật (có thông dịch)	Thứ 3 ~ thứ 5	9 : 00 ~ 16 : 00	(045)410-3131	
	Thảo luận về luật pháp	Tiếng Anh	Thứ 3 (tuần thứ 2)	13 : 30 ~ 16 : 00	(045)324-2299	
		Tiếng Trung Quốc	Thứ 5 (tuần thứ 4)		(045)321-1339	
		Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 4 (tuần thứ 3)		(045)322-1444	
	<Trung tâm lao động Yokohama phòng Thảo luận tổng hợp lao động > 〒231-8583 Yokohamashi Nakaku Kotobukichou 1-4 Trung tâm lao động Kanagawa lầu 2 (gần ga Ishikawachou (đường tàu JR))					
	Thảo luận về lao động	Tiếng Anh	Thứ 5 (tuần thứ 1 , 3)	13 : 00 ~ 16 : 00	(045)662-1022	
		Tiếng Trung Quốc	Thứ 6		(045)662-1103	
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 4		(045)662-1166	
(Kawasaki)	<Trung tâm thị dân Kawasaki phòng Thảo luận và Tiếng nói của người dân > 〒210-0913 Kawasakishi Saiwaiku Horikawachou 580 Soriddo sukuea Higashikan lầu 2 (gần ga Kawasaki (đường tàu JR) hoặc ga Keikyuu Kawasaki (đường tàu Keihin Kyuukou))					
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh , tiếng Phi Luật Tân	Thứ 2 (tuần thứ 2 , 4)	9 : 00 ~ 16 : 00	(044)549-0047		
	Tiếng Thái	Thứ 2 (tuần thứ 1 , 3 , 5)				
<Trung tâm lao động Kawasaki phòng Thảo luận tổng hợp lao động > 〒213-0001 Kawasakishi Takatsuku Mizonokuchi 1-6-12 Takatsu goudouchousha lầu 4 (gần ga Mizonokuchi (đường tàu JR Nanbu) , ga Mizonokuchi (đường tàu Toukyuu Denentoshi))						
Thảo luận về lao động		Tiếng Hàn	Thứ 6 (tuần thứ 2)	13 : 00 ~ 16 : 00	(044)833-5552	
(Atsugi)	<Trung tâm khu vực hành chính tỉnh phòng Thảo luận và Tiếng nói của người dân > 〒243-0004 Atsugishi Mizuhiki 2-3-1 Atsugi goudou chousha lầu 1 (gần ga Kannai (đường tàu Odakyuu))					
Thảo luận thông thường	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 2	9 : 00 ~ 16 : 00	(046)221-5774		
	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 3		(046)221-7994		
	Thảo luận về lao động	Tiếng Anh	Thứ 3 (tuần thứ 2 , 4)	13 : 00 ~ 16 : 00	(046)221-5774	
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 5		(046)221-5774	
		Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 2		(046)221-7994	
Thị xã Yokohama	Cơ quan hành chính thị xã < phòng Thảo luận dành cho người dân trong thị xã Yokohama > 〒231-0017 Yokohamashi Nakaku Minatomachi 1-1 (gần ga Kannai (đường tàu JR Negishi))					
Thảo luận về luật pháp , tài nạn giao thông , lao động Thảo luận về phúc lợi , thị chính	Tiếng Anh	Thứ 6	13 : 00 ~ 16 : 00	(045)633-3344		
	Tiếng Trung Quốc	Thứ 5		(045)633-3322		
	Tiếng Hàn	Thứ 3		(045)633-3311		
	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 2 (tuần thứ 2 , 4)		(045)633-3355		
	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 2 (tuần thứ 2 , 4)		(045)633-3366		

Thị xã Yokohama	< Cơ quan hành chính khu Izumi ban Thảo luận thị dân > 〒245-0016 Yokohamashi Izumiku Izumichou 4636-2 (gần ga Izumichuou (đường tàu Soutetsu Izumino))				
	Thảo luận thông thường	Tiếng Trung Quốc	Thứ 5	10 : 00 ~ 16 : 00	(045)800-2334
		Tiếng Việt Nam	Thứ 6	9 : 00 ~ 16 : 00	
	Thảo luận dành cho người tị nạn đồng	Tiếng Nhật (có thông dịch)	Thứ 6	9 : 00 ~ 16 : 00	(045)801-3738
<Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Yokohama phòng Giao lưu quốc tế Yokohama hệ Thông tin 〒231-0023 Yokohamashi Nakaku Yamashitachou 2 lầu 9 trong Sangyou Boueki Senta (gần ga Kannai (đường tàu JR Negishi))					
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 2 ~ thứ 7	10 : 00 ~ 17 : 00	(045)671-7209	
	Tiếng Trung Quốc	Thứ 4 , thứ 5 , thứ 6 (tuần thứ 2 , 4)	10 : 00 ~ 13 : 30		
	Tiếng Hàn	Thứ 2 (tuần thứ 1 , 2 , 4)	10 : 00 ~ 13 : 30		
	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 4 , thứ 5 thứ 6 (tuần thứ 1 , 3)	10 : 00 ~ 13 : 30		
	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 2	13 : 30 ~ 17 : 00		
		Thứ 5 , thứ 7 (tuần thứ 1 , 3 , 5)	10 : 00 ~ 13 : 30		
	Tiếng Đức	Thứ 4 , thứ 5 (tuần thứ 1 , 3 , 5)	13 : 30 ~ 17 : 00		
	Tiếng Nam Dương	Thứ 5 (tuần thứ 2 , 4) Thứ 6 (tuần thứ 2 , 4)	10 : 00 ~ 13 : 30		
Tiếng Thái	Thứ 3 (tuần thứ 1 , 5)	10 : 00 ~ 17 : 00			
<Phòng giao lưu quốc tế khu Hodogaya > 〒240-0004 Yokohamashi Hodogayaku Iwamachou 1-7-15 lầu 1 trong Iwama Shimin Puraza (gần ga Tennouchou (đường tàu Soutetsu))					
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 6	14 : 00 ~ 18 : 00	(045)337-0012	
	Tiếng Trung Quốc	Thứ 5	10 : 00 ~ 14 : 00		
	Tiếng Hàn	Thứ 4	10 : 00 ~ 14 : 00		
	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 5	14 : 00 ~ 18 : 00		
	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 3	10 : 00 ~ 14 : 00		
	Tiếng Phi Luật Tân	Thứ 6	10 : 00 ~ 14 : 00		
	Tiếng Nga	Thứ 7	10 : 00 ~ 14 : 00		
< Phòng giao lưu quốc tế khu Aoba > 〒225-0024 Yokohamashi Aobaku Ichigaouchou 25-6 (gần ga Ichigao (đường tàu Toukyuu Denentoshi))					
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 4	9 : 00 ~ 13 : 00	(045)971-2040	
	Tiếng Trung Quốc	Thứ 7	9 : 00 ~ 13 : 00		
	Tiếng Hàn	Thứ 7	9 : 00 ~ 13 : 00		
	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 4	9 : 00 ~ 13 : 00		
< Phòng giao lưu quốc tế khu Kouhoku > 〒233-0002 Yokohamashi Kouhoku Oomamedochou 316-1 (gần ga Kikuna (đường tàu Toukyuu Touyoko))					
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 3 ~ thứ 7	9 : 00 ~ 21 : 00	(045)430-5670	
		Chủ Nhật	9 : 00 ~ 17 : 00		
	Tiếng Trung Quốc	Thứ 6	13 : 00 ~ 17 : 00		
	Tiếng Hàn	Chủ Nhật	13 : 00 ~ 17 : 00		
	Tiếng Phi Luật Tân	Thứ 4	9 : 00 ~ 13 : 00		

Thị xã Yokohama	< Phòng giao lưu quốc tế khu Kounan > 〒233-0002 Yokohamashi Kounanku Kamioookanishi 1-6-1 Yumeoooka Ofisutawa lâu 13 (gần ga Kamioooka (đường tàu Keihin Kyuukou))				
	Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 5	9 : 30 ~ 13 : 30	(045)848-0990
		Tiếng Trung Quốc	Thứ 2	13 : 30 ~ 17 : 30	
			Thứ 5	9 : 30 ~ 13 : 30	
		Tiếng Hàn	Thứ 6	9 : 00 ~ 13 : 00	
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 3	9 : 00 ~ 13 : 00 15 : 00 ~ 19 : 00	
		Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 7	9 : 00 ~ 13 : 00	
		Tiếng Thái	Thứ 2	9 : 30 ~ 13 : 30	
		Tiếng Pháp	Thứ 3	9 : 00 ~ 13 : 00 15 : 00 ~ 19 : 00	
	Thị xã Kawasaki	<Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Kawasaki > 〒211-0033 Kawasakiishi Nakaharaku Kizukigienchou 237-1 (gần ga Motosumiyoshi (đường tàu Toukyuu Touyoko))			
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 3 ~ thứ 7	10 : 00 ~ 16 : 00	(044)435-7000	
	Tiếng Trung Quốc	Thứ 4 , 6			
	Tiếng Hàn	Thứ 3 , 5 , 6			
	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 3 , 5			
	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 3 , 6			
Thị xã Yokosuka	<Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Yokosuka > 〒238-0006 Yokosukashi Ninodemachou 1-5 Beruku Yokosuka lâu 2 (gần ga Yokosukachuuou (đường tàu Keihin Kyuukou))				
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 2	10 : 00 ~ 15 : 00	(0468)27-2166	
	Tiếng Hàn	Thứ 3			
	Tiếng Phi Luật Tân	Thứ 2			
Thị xã Hiratsuka	<Cơ quan hành chính thị xã ban Giao lưu thân thiện > 〒245-0031 Hiratsukashi Amanuma 7-8 Matsubara bunchousha (gần ga Hiratsuka (đường tàu JR Toukaidou))				
Thảo luận thông thường	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 4 (tuần thứ 1 , 3)	9 : 00 ~ 12 : 00	(0463) 25-2520	
	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 4 (tuần thứ 2 , 4)			
Thị xã Fujisawa	<Cơ quan hành chính thị xã ban Thảo luận , Thông tin> 〒251-8601 Fujisawashi Asahichou1-1 (gần ga Fujisawa (đường tàu JR Toukai , Odakyuu))				
Thảo luận thông thường	Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 2 ~ thứ 6	8 : 30 ~ 12 : 00 13 : 00 ~ 16 : 00	(0466)25-1111	
	Tiếng Bồ Đào Nha		(đường dây nội tuyến)2578~9		
Thị xã Chigasaki	<Cơ quan hành chính thị xã ban Xúc tiến văn hóa > 〒253-0041 Chigasakishi Chigasaki 1-1-1 (gần ga Chigasaki (đường tàu JR Toukaidou))				
Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 4 (tuần thứ 3)	10 : 00 ~ 12 : 00 13 : 00 ~ 15 : 00	(0467)82-1111 (đường dây nội tuyến) 3301	
	Tiếng Tây Ban Nha				
	Tiếng Bồ Đào Nha				

Thị xã Atsugi	<Cơ quan hành chính thị xã ban Sinh hoạt thị dân> 〒243-8511 Atsugishi Nakachou 3-17-17 (gần ga Honatsugi (đường tàu Odakyuu))					
	Thảo luận thông thường	Tiếng Anh				
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 5	13 : 00 ~ 16 : 00	(046)225-2100	
		Tiếng Bồ Đào Nha				
Thị xã Sagamihara	<Cơ quan hành chính thị xã ban Thảo luận thị dân> 〒229-8611 Sagamiharashi Chyuuou 2-11-15 (gần ga Sagamihara (đường tàu JR Yokohama))					
	Thảo luận thông thường	Tiếng Trung Quốc	Thứ 4			
		Tiếng Tây Ban Nha		9 : 00 ~ 12 : 00 13 : 00 ~ 16 : 00	(042)769-8319	
		Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 6			
Thị xã Hadano	<Cơ quan hành chính thị xã ban Thị dân tổ Thảo luận > 〒257-0045 Hadanoshi Sakurachou 1-3-2 (gần ga Hadano (đường tàu Odakyuu))					
	Thảo luận thông thường	Tiếng Anh	Thứ 4 , 5			
		Tiếng Trung Quốc	Thứ 6	9 : 00 ~ 12 : 00 13 : 00 ~ 16 : 00	(0463)82-2001	
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 4 , 5			
Phố Aikawa	Thảo luận thông thường	Tiếng Bồ Đào Nha	Thứ 2			
		<Cơ quan hành chính phố ban Thị dân > 〒243-0392 Aikougun Aikawamachi Tsunoda 251-1 (đi xe buýt từ ga Honatsugi (đường tàu Odakyuu))				
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 2 , 3 , 4 , 6	13 : 00 ~ 16 : 00	(046)285-2111	
		Tiếng Bồ Đào Nha			(đường dây nội tuyến)255	

○Thảo luận có thông dịch

Nơi thảo luận		Ngôn ngữ	Ngày	Thời gian	Số điện thoại
Thị xã Yokohama	< Cơ quan hành chính khu Naka ban Hộ tịch> 〒231-0021 Yokohamashi Nakaku Nihonoodoori 35 (gần ga Kannai (đường tàu JR Negishi))				
	Có thông dịch và hướng dẫn về nghiệp vụ của cơ quan hành chính khu	Tiếng Anh	Thứ 2 ~ thứ 6	9 : 00 ~ 16 : 00	(045)224-8297
	< Cơ quan hành chính khu Kouhoku ban Hộ tịch> 〒233-0002 Yokohamashi Kouhokuku Oomamedochou 26-1 (gần ga Kikuna (đường tàu Toukyuu touyoko))				
	Có thông dịch và hướng dẫn về nghiệp vụ của cơ quan hành chính khu	Tiếng Anh	Thứ 2 ~ thứ 6	10 : 00 ~ 17 : 00	(045)540-2257
		Tiếng Bồ Đào Nha			
Thị xã Yamato	< Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Yamato> 〒242-0018 Yamatoshi Fukami Nishi 8-6-12 (gần ga Tsuruma (đường tàu Odakyuu))				
	Thảo luận thông thường , thảo luận hành chính . Có thông dịch	Tiếng Anh	Thứ 2 ~ thứ 6		046-260-5126
		Tiếng Trung Quốc	Thứ 5	9 : 00 ~ 17 : 00	
		Tiếng Tây Ban Nha	Thứ 3 , 6		(046)263-1261

* Nội dung trên vào thời điểm ngày 1 tháng 4 năm Heisei 13 hiện tại . Nội dung này có thể thay đổi , xin quý vị liên lạc đến các nơi liên quan để biết thêm chi tiết .

Bảng nơi liên lạc

① Cơ quan hành chính tỉnh , các cơ quan hành chính địa phương

Cơ quan hành chính tỉnh	〒231-8588 Yokohamashi Nakaku Nihon Oodoori 1	045-210-1111
Cơ quan hành chính thị xã Yokohama	〒231-0017 Yokohamashi Nakaku Minatochou 1	045-671-2121
Cơ quan hành chính khu Tsurumi(thuộc thị xã Yokohama)	〒230-0051 " Tsurumiku Tsurumi Chuuo 3-20-1	045-510-1818
Cơ quan hành chính khu Kanagawa(")	〒221-0824 " Kanagawaku Hirodai Ootamachi 3-8	045-411-7111
Cơ quan hành chính khu Nishi (")	〒220-0051 " Nishiku Chuuo 1-5-10	045-320-8484
Cơ quan hành chính khu Naka (")	〒231-0021 " Nakaku Nihon Oodoori 35	045-224-8181
Cơ quan hành chính khu Minami (")	〒232-0018 " Minamiku Hananokichou 3-48-1	045-743-8282
Cơ quan hành chính khu Kounan (")	〒233-0004 " Kounaku Kounan Chuuo doori 10-1	045-847-8484
Cơ quan hành chính khu Hodogaya(")	〒240-0001 " Hodogayaku Kawabemachi 2-9	045-334-6262
Cơ quan hành chính khu Asahi (")	〒241-0022 " Asahiku Tsurugamine 1-4-12	045-954-6161
Cơ quan hành chính khu Isogo (")	〒235-0016 " Isogoku Isogo 3-5-1	045-750-2323
Cơ quan hành chính khu Kanazawa (")	〒236-0021 " Kanazawaku Deiki 2-9-1	045-788-7878
Cơ quan hành chính khu Kouhoku (")	〒222-0032 " Kouhoku Mamedochou 26-1	045-540-2323
Cơ quan hành chính khu Midori (")	〒226-0013 " Midoriku Terayamachou 118	045-930-2323
Cơ quan hành chính khu Totsuka (")	〒244-0003 " Totsukaku Totsukachou 157-3	045-866-8484
Cơ quan hành chính khu Sakae (")	〒247-0005 " Sakaeku Katsurachou 303-19	045-894-8181
Cơ quan hành chính khu Izumi (")	〒245-0016 " Izumiku Izumichou 4636-2	045-800-2323
Cơ quan hành chính khu Seya (")	〒246-0021 " Seyaku Futatsubashichou 190	045-367-5656
Cơ quan hành chính khu Aoba (")	〒225-0024 " Ichigaochou 31-4	045-978-2323
Cơ quan hành chính khu Tsuzuki(")	〒224-0032 " Tsuzuki Chigasaki Chuou 32-1	045-948-2323
Cơ quan hành chính thị xã Kawasaki	〒210-8577 KawasakishiKawasakiku Miyamotochou 1	044-200-2111
Cơ quan hành chính khu Kawasaki (thuộc thị xã Kawasaki)	〒210-8570 " Kawasakiku Higashitachou 8	044-201-3113
Cơ quan hành chính khu Saiwai (")	〒212-8570 " Saiwaiku Tode Honchou 1-11-1	044-556-6666
Cơ quan hành chính khu Nakahara (")	〒211-8570 " Nakaharaku Kosugichou 3-245	044-744-3113
Cơ quan hành chính khu Takatsu (")	〒213-8570 " Takatsuku Shimosakunobe 274-2	044-861-3113
Cơ quan hành chính khu Miyamae (")	〒216-8570 " Miyamaeku Miyamaedaira 2-20-5	044-856-3113

Cơ quan hành chính khu Tama (")	〒214-8570 " Tamaku Noborito 1775-1	044-935-3113
Cơ quan hành chính khu Asao (")	〒215-8570 " Asaoku Manpukuji 1-5-1	044-965-5100
Cơ quan hành chính thị xã Yokosuka	〒238-8550 Yokosukashi Ogawachou 11	0468-22-4000
Cơ quan hành chính thị xã Hiratsuka	〒254-8686 Hiratsukashi Sengencho 9-1	0463-23-1111
Cơ quan hành chính thị xã Kamakura	〒251-8601 Kamakurashi Onarimachi 18-10	0467-23-3000
Cơ quan hành chính thị xã Fujisawa	〒251-8601 Fujisawashi Asahimachi 1-1	0466-25-1111
Cơ quan hành chính thị xã Odawara	〒250-8555 Odawarashi Ogikubo 300	0465-33-1302
Cơ quan hành chính thị xã Chigasaki	〒253-8686 Chigasakishi Chigasaki 1-1-1	0467-82-1111
Cơ quan hành chính thị xã Zushi	〒249-8686 Zushishi Zushi 5-2-16	0468-73-1111
Cơ quan hành chính thị xã Sagamihara	〒229-8611 Sagamiharashi Chuuo 2-11-5	042-754-1111
Cơ quan hành chính thị xã Miura	〒238-0298 Miurashi Jouyamachou 1-1	0468-82-1111
Cơ quan hành chính thị xã Hadano	〒257-8501 Hadanoshi Sakurachou 1-3-2	0463-82-5111
Cơ quan hành chính thị xã Atsugi	〒243-8511 Atsugishi Nakachou 3-17-17	046-223-1511
Cơ quan hành chính thị xã Yamato	〒242-8601 Yamatoshi Shimotsuruma 1-1-1	046-263-1111
Cơ quan hành chính thị xã Ischara	〒259-1118 Ischarashi Tanaka 348	0463-94-4711
Cơ quan hành chính thị xã Ebina	〒243-0492 Ebinashi Katsuse 175-1	046-231-2111
Cơ quan hành chính thị xã Zama	〒228-8566 Zamashi Midorigaoka 1-1-1	046-255-1111
Cơ quan hành chính thị xã Minami Ashigara	〒250-0192 Minamiashigara Sekimoto 440	0465-74-2111
Cơ quan hành chính thị xã Ayase	〒252-1192 Ayaseshi Hayakawa 550	0467-77-1111
Cơ quan hành chính phố Hayama	〒 240-0192 Miuragun Hayamamachi Horiuchi 2135	0468-76-1111
Cơ quan hành chính phố Samukawa	〒253-0106 Kouzagun Samukawamachi Miyayama 165	0467-74-1111
Cơ quan hành chính phố Ooiso	〒255-8555 Nakagun Ooisomachi Higashi Koiso 183	0463-61-4100
Cơ quan hành chính phố Ninomiya	〒259-0196 " Ninomiyamachi Ninomiya 961	0463-71-3111
Cơ quan hành chính phố Nakai	〒 259-0197 Ashigarakamigun Nakaimachi Hinakubo 56	0465-81-1111
Cơ quan hành chính phố Ooi	〒258-8501 " Ooichou Kaneko 1995	0465-83-1311
Cơ quan hành chính phố Matsuda	〒258-8585 " Matsudamachi Matsudasouryou 2037	0465-83-1221
Cơ quan hành chính phố Yamakita	〒258-0196 " Yamakitamachi Yamakita 1301- 4	0465-75-1122
Cơ quan hành chính phố Kaisei	〒258-8502 " Kaiseimachi Nobuzawa 773	0465-83-2331
Cơ quan hành chính phố Hakone	〒 250-0398 Ashigarashimogun Hakonemachi Yumoto 256	0460-5-7111

Cơ quan hành chính phố Manazuru	〒259-0202 "	Manazurumachi Iwa 244-1	0465-68-1131
Cơ quan hành chính phố Yugawara	〒259-0392 "	Yugawaramachi Chuuou 2-2-1	0465-63-2111
Cơ quan hành chính phố Aikawa	〒243-0392	Aikougun Aikawamachi Sumida 251-1	046-285-2111
Cơ quan hành chính thôn Kiyokawa	〒243-0112 "	Kiyokawamura Susugaya 2216	046-288-1211
Cơ quan hành chính phố Shiroyama	〒220-0192	Tsukuigun Jouyamachou Kubosawa 1-3-1	042-782-1111
Cơ quan hành chính phố Tsukui	〒220-0292 "	Tsukuimachi Nakano 633	042-784-1141
Cơ quan hành chính phố Sagami	〒199-0192 "	Sagamikomachi Yose 896	0426-84-3211
Cơ quan hành chính phố Fujino	〒199-0292 "	Fujinomachi Obuchi 2000	0426-87-2111

② Nơi khám bệnh đột xuất vào ngày nghỉ , ban đêm

Trung tâm cấp cứu Yokohama	Ban đêm	〒231-0062	Yokohamashi Nakaku Sakuragichou 1-1	045-212-3535
Trung tâm cấp cứu Tsurumi	Ngày nghỉ	〒230-0051	" Tsurumiku Tsurumi Chuuo 4-21-3	045-503-3851
Trung tâm cấp cứu Kanagawa	Ngày nghỉ	〒221-0825	" Kanagawaku Tanmachi 1-8-4	045-317-5454
Trung tâm cấp cứu Nishi	Ngày nghỉ	〒220-0051	" Nishiku Chuuo 1-15-18	045-322-5715
Trung tâm cấp cứu Naka	Ngày nghỉ	〒231-0806	" NakakuHonmochou 2-353	045-622-6372
Trung tâm cấp cứu Minami	Ngày nghỉ	〒232-0017	" Minamiku Shukumachi 4-76-1	045-731-2416
Trung tâm cấp cứu Kounan	Ngày nghỉ	〒233-0004	" Kounanku Kounan Chuoudoo 7-29	045-842-8806
Trung tâm cấp cứu Hodogaya	Ngày nghỉ	〒240-0003	" Hodogayaku Tennouchou 1-21	045-335-5975
Trung tâm cấp cứu Asahi	Ngày nghỉ	〒241-0821	" Asahiku Futamatagawa 1-88-16	045-363-2020
Trung tâm cấp cứu Isogo	Ngày nghỉ	〒235-0012	" Isogoku Takigashira 2-31	045-753-6011
Trung tâm cấp cứu Kanazawa	Ngày nghỉ	〒236-0015	" Kanazawaku Kanazawachou 48	045-782-8785
Trung tâm cấp cứu Kouhoku	Ngày nghỉ	〒222-0011	" Kouhokuku Kikuna 4-4-22	045-433-2311
Trung tâm cấp cứu Midori	Ngày nghỉ	〒226-0011	" Midoriku Nakayamachou 1156-6	045-937-2300
Trung tâm cấp cứu Totsuka	Ngày nghỉ	〒245-0063	" Totsukaku Harajuku 3-59-2	045-852-6221
Trung tâm cấp cứu Sakae	Ngày nghỉ	〒247-0014	" Sakaeku Kudenchou 635-7	045-893-2999
Trung tâm cấp cứu Izumi	Ngày nghỉ	〒245-0012	" Izumiku Nakadakita 1-9-8	045-801-2280
Trung tâm cấp cứu Seya	Ngày nghỉ	〒246-0037	" Seyaku Hashido 1-36-1	045-302-5115
Trung tâm cấp cứu Aoba	Ngày nghỉ	〒227-0043	" Aobaku Fujigaoka 2-20-10	045-973-2707
Trung tâm cấp cứu Tsuzuki	Ngày nghỉ ban đêm	〒224-0015	" Tsuzukiku Ushikubonishi 1-23-4	045-911-0088
Trung tâm cấp cứu Kawasaki	Ngày nghỉ	〒210-0011	Kawasakishi Kawasakiku Fujimi 1-1-1	044-211-6555
Trung tâm cấp cứu Saiwai	Ngày nghỉ	〒212-0905	" Sawaiku Tode 2-12-12	044-555-0885
Trung tâm cấp cứu Nakahara	Ngày nghỉ	〒211-0063	" Nakaharaku Kosugichou 3-245	044-722-7870
Trung tâm cấp cứu Takatsu	Ngày nghỉ	〒213-0001	" Takatsuku Mizonokuchi 5-15-5	044-811-9300
Trung tâm cấp cứu Miyamae	Ngày nghỉ	〒216-0002	" Miyamaeku Higashiarima 2-13-3	044-853-2133
Trung tâm cấp cứu Tama	Ngày nghỉ ban đêm	〒214-0014	" Tamaku Noborito 1775-1	044-933-1120
Trung tâm cấp cứu Asao	Ngày nghỉ	〒215-0004	" Asaoku Manpukuji 1-5-3	044-366-2133
Trung tâm cấp cứu Yokosuka	ngày nghỉ ban đêm	〒238-0014	Yokosukashi Miharuchou 2-17	0468-24-3001
Trung tâm cấp cứu Hiratsuka	ngày nghỉ ban đêm	〒254-0054	Hiratsukashi Nakasato 34-17	0463-34-0311

Trung tâm cấp cứu Kamakura	ngày nghỉ ban đêm	〒248-0013	Kamakurashi Zaimokuza 3-5-35	0467-22-7888
Trung tâm cấp cứu Fujisawa	ngày nghỉ ban đêm	〒251-0022	Fujisawashi Kugenuma 2168	0466-23-5000
Trung tâm cấp cứu phía bắc Fujisawa	ngày nghỉ ban đêm	〒251-0861	Fujisawashi Ooba 5527-1	0466-88-7301
Trung tâm cấp cứu Odawara	ngày nghỉ ban đêm	〒256-0816	Odawarashi Sakawa 2-32-16	0465-47-0823
Trung tâm cấp cứu Chigasaki	ngày nghỉ ban đêm	〒253-0042	Chigasakishi Honson 5-9-5	0467-52-1611
Trung tâm cấp cứu Todoha	Ngày nghỉ ban đêm	〒249-0003	Zushishi Ikego 1-6-11	0468-73-7752
Trung tâm cấp cứu Sagami-hara	Ngày nghỉ ban đêm	〒229-0036	Sagamiharashi Fujimi 6-1-1	042-756-9000
Trung tâm cấp cứu phía nam Sagami-hara	Ngày nghỉ ban đêm	〒228-0803	Sagamiharashi Sagamioono 4-4-1	042-749-2101
Trung tâm cấp cứu Hadano	Ngày nghỉ ban đêm	〒257-0031	Hadanoshi Souya 11	0463-81-5019
Trung tâm cấp cứu Atsugi	Ngày nghỉ ban đêm	〒243-0011	Atsugishi Atsugichou 6-1	046-222-1259
Trung tâm cấp cứu Yamato	Ngày nghỉ ban đêm	〒242-0004	Yamatoshi Tsuruma 1-25-15	046-263-3171
Trung tâm cấp cứu Ischara	Ngày nghỉ ban đêm	〒259-1131	Ischarashi Ischara 2-7-31	0463-93-5019
Trung tâm cấp cứu Ebina	Ngày nghỉ ban đêm	〒243-0421	Ebinashi Satsukichou 41	046-231-1912
Trung tâm cấp cứu Zama	Ngày nghỉ ban đêm	〒228-0021	Zamashi Midorigaoka 1-1-3	046-252-9090
Trung tâm cấp cứu Ayase	Ngày nghỉ ban đêm	〒252-1103	Ayaseshi Fukaya 3491-1	0467-77-5315
Trung tâm cấp cứu Tsukui	Ngày nghỉ ban đêm	〒220-0207	Tsukuigun Tsukuimachi Nakano 1681-1	042-784-5199
Trung tâm cấp cứu Ashigarakami	Ngày nghỉ	〒258-0021	Ashigarakamigun Kaiseimachi Yoshitajima 580	0465-83-1800

③ Các trung tâm nha khoa nhận khám bệnh đột xuất (về răng) vào ngày nghỉ

Trung tâm nha khoa Yokohama	〒231-0012	Yokohamashi Nakaku Aioichou 1-1	045-201-7737
Trung tâm nha khoa Kanazawa	〒236-0015	Yokohamashi Kanazawaku Kanazawachou 48 (nằm trong Kanazawaku Sanshikaikan)	045-782-8785
Trung tâm nha khoa Totsuka	〒245-0063	Yokohamashi Totsukaku Harajuku 3-59-2 (Yokohama Seibu Sougou Hoken Senta)	045-852-6221
Trung tâm nha khoa Kawasaki	〒210-0006	Kawasakishi Kawasakiku Sunago 2-10-10 (Kawasakishi Shika Ishi Kaikan)	044-233-4494
Trung tâm nha khoa Kuchi (thị xã Kawasaki)	〒213-0032	Kawasakishi Takatsuku Kuchi 48-1	044-811-0355
Trung tâm nha khoa Yurigaoka (thị xã Kawasaki)	〒215-0003	Kawasakishi Asaoku Takishi 4-15-5	044-966-2261
Trung tâm nha khoa Nakahara (thị xã Kawasaki)	〒211-0063	Kawasakishi Nakaharaku Kosugichou 2-288-4	044-733-1248
Trung tâm nha khoa Yokosuka	〒238-0006	Yokosukashi Hinodechou 2-9	0468-23-0062
Trung tâm nha khoa Fujisawa	〒251-0025	Fujisawashi Kugenuma Ishikami 2-8-4 (nằm trong Fujisawashi Koukouhoken Senta)	0466-26-3310
Trung tâm nha khoa phía bắc Fujisawa	〒251-0861	Fujisawashi Ooba 5527-1	0466-88-7315
Trung tâm nha khoa Yamato	〒242-0018	Yamatoshi Fukaminishi 2-1-25 (nằm trong Yamatoshi Shika Ishi Kaikan)	046-263-4107
Trung tâm nha khoa Ayase	〒252-1103	Ayaseshi Fukaya 3491-1 (nằm trong Ayaseshi Hoken Iryou Senta)	0467-79-1818
Trung tâm nha khoa Chigasaki	〒253-0042	Chigasakishi Honson 5-9-5 (nằm trong Chigasakishi Chiiki Iryou Senta)	0467-52-1611
Trung tâm nha khoa Hiratsuka	〒254-0054	Hiratsukashi Nakazato 34-17 (nằm trong Hiratsukashi Chiiki Iryou Kanri Senta)	0463-34-0311
Trung tâm nha khoa Sagami-hara	〒229-0036	Sagamiharashi Fujimi 6-1-1	042-756-1501
Trung tâm nha khoa Zama	〒228-0012	Zamashi Midorigaoka 1-1-3	046-252-8217
Trung tâm nha khoa Atsugi	〒243-0018	Atsugishi Nakachou 1-8-12	046-224-6081
Trung tâm nha khoa Odawara	〒256-0816	Odawarashi Sakawa 2-32-16	0465-47-0825
Trung tâm nha khoa Hadano	〒257-0051	Hadanoshi Imagawachou 1-3 (nằm trong Hadano Ekimae Noukyou Biru)	0463-83-3120
Trung tâm nha khoa Isehara	〒259-1131	Iseharashi Isehara 2-7-31 (nằm trong Isehara Shiti Puraza)	0463-95-3121
Trung tâm nha khoa Ebina	〒243-0421	Ebinashi Satsukichou 41 (nằm trong Ebinashi Kenkou Senta)	046-231-1939

④ Các văn phòng phúc lợi sức khỏe , phòng y tế

ア 18 phòng y tế trong thị xã Yokohama

Phòng y tế Tsurumi	〒231-0051	Tsurumiku Tsurumi Chuuo 3-20-1	045-510-1827	khu Tsurumi
Phòng y tế Kanagawa	〒221-0824	Kanagawaku Hirodai Ootamachi 3-8	045-411-7133	khu Kanagawa
Phòng y tế Nishi	〒220-0051	Nishiku Chuuo 1-5-10	045-320-8433	khu Nishi
Phòng y tế Naka	〒210-0006	Nakaku Yamashitachou 116	045-224-8330	khu Naka
Phòng y tế Minami	〒232-0018	Minamiku Hananokichou 3-48-1	045-743-8243	khu Minami
Phòng y tế Kounan	〒233-0004	Kounaku Kounan Chuuo 10-1	045-847-8433	khu Kounan
Phòng y tế Hodogaya	〒240-0001	Hodogayaku Kawabemachi 2-9	045-334-6341	khu Hodogaya
Phòng y tế Asahi	〒241-0022	Asahiku Tsurugamine 1-4-12	045-954-6143	khu Asahi
Phòng y tế Isogo	〒235-0016	Isogoku Isogo 3-5-1	045-757-2443	khu Isogo
Phòng y tế Kanazawa	〒236-0021	Kanazawaku Teiki 2-9-1	045-788-7844	khu Kanazawa
Phòng y tế Kouhoku	〒222-0032	Kouhoku Mamedochou 26-1	045-540-2539	khu Kouhoku
Phòng y tế Midori	〒226-0013	Midoriku Terayamachou 118	045-930-2353	khu Midori
Phòng y tế Aoba	〒225-8570	Aobaku Ichigaochou 31-4	045-978-2341	khu Aoba
Phòng y tế Tsuzuki	〒223-0032	Tsuzukiku Chigasaki chuuo 32-1	045-948-2341	khu Tsuzuki
Phòng y tế Totsuka	〒244-0003	Totsukaku Totsukachou 157-3	045-866-8463	khu Totsuka
Phòng y tế Sakae	〒247-0005	Sakaeku Katsurachou 303-19	045-894-6963	khu Sakae
Phòng y tế Izumi	〒245-0016	Izumiku Izumichou 4636-2	045-800-2442	khu Izumi
Phòng y tế Seya	〒246-0021	Seyaku Futatsubashichou 190	045-367-5743	khu Seya

イ Các phòng y tế trong thị xã Kawasaki

Phòng y tế Kawasaki	〒210-8570	Kawasakiku Higashitachou 8	044-201-3111	khu Kawasaki
Phòng y tế Kawasaki (chi nhánh Daishi)	〒210-0814	Kawasakiku Daimachi 26-7	044-266-0128	
Phòng y tế Kawasaki (chi nhánh Tajima)	〒210-0853	Kawasakiku Tajimachou 20-15	044-344-2336	
Phòng y tế Saiwai	〒212-0005	Saiwaiku Tote 2-12-11	044-522-7315	khu Saiwai
Phòng y tế Saiwai (chi nhánh Hiyoshi)	〒212-0055	Saiwaiku Minamikase 1-1-1	044-599-1131	
Phòng y tế Nakahara	〒211-8570	Nakaharaku Kosugichou 3-245	044-744-3111	khu Nakahara
Phòng y tế Takatsu	〒213-8570	Takatsuku Shimosakunobechou 274-2	044-733-1248	khu Takatsu
Phòng y tế Miyamae	〒216-8570	Miyamaeku Miyamedaira 2-20-5	044-856-3111	khu Miyamae
Phòng y tế Tama	〒214-8570	Tamaku Noborito 1775-1	044-935-3111	khu Tama
Phòng y tế Asao	〒215-8570	Asaoku Manpukuji 1-5-1	044-953-3111	khu Asao

ウ Các phòng y tế trong thị xã Yokosuka và Sagami-hara

Phòng y tế Yokosuka	〒238-0011	Yokosukashi Yonegahama doori 2-7	0468-22-4300	Toàn thị xã Yokosuka
Phòng y tế Sagami-hara	〒229-0036	Sagamiharashi Fujimi 6-1-1 (nằm trong Sagamiharashi Sougou Hoken Iryou Senta)	042-754-1111	Toàn thị xã Sagami-hara

㊦ Các văn phòng phúc lợi sức khỏe do tỉnh quản lý

Văn phòng phúc lợi sức khỏe Hiratsuka	〒254-0051	Hiratsukashi Toyoharachou 6-21	0463-32-0130	thị xã Hiratsuka , quận Naka
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Kamakura	〒248-0014	Kamakurashi Yuigahama 2-16-3	0467-24-3900	thị xã Kamakura , thị xã Zushi ; quận Miura
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Fujisawa	〒251-0025	Fujisawashi Kugenuma Ishikami 2-7-1	0466-26-2111	thị xã Fujisawa
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Odawara	〒250-0013	Odawarashi Minamichou 2-4-45	0465-22-3135	thị xã Odawara , quận Ashigarashimo
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Chigasaki	〒253-0041	Chigasakishi Chigasaki 1-8-7	0467-85-1171	thị xã Chigasaki , quận Kouza
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Miura	〒238-0221	Miurashi Misakimachi Mutsuai 32	0468-82-6811	thị xã Miura
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Hadano	〒257-0031	Hadanoshi Soya 2-9-9	0463-82-1428	thị xã Hadano , thị xã Ischara
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Atsugi	〒243-0004	Atsugishi Mizuhiki 2-3-1	046-224-1111	thị xã Atsugi , thị xã Ebina , thị xã Zama , quận Aikou
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Yamato	〒242-0021	Yamatoshi Chuuou 1-5-26	046-261-2948	thị xã Yamato , thị xã Ayase
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Ashigarakami	〒258-0021	Ashigarakamigun Kaiseichou Yoshitajima 2489-2	0465-83-5111	thị xã Minami ashigara , quận Ashigarakami
Văn phòng phúc lợi sức khỏe Tsukui	〒220-0207	Tsukuigun Tsukuimachi Nakano 937-2	042-784-1111	quận Tsukui

Văn phòng phúc lợi Tsurumi	〒231-0051	Tsurumiku Tsurumi chuuou 3-20-1	045-510-1767	khu Tsurumi
Văn phòng phúc lợi Kanagawa	〒221-0824	Kanagawaku Hirodai ootachou 3-8	045-411-7133	khu Kanagawa
Văn phòng phúc lợi Nishi	〒220-0051	Nishiku Chuuou 1-5-10	045-320-8433	khu Nishi
Văn phòng phúc lợi Naka	〒210-0006	Nakaku Yamashitachou 116	045-224-8330	khu Naka
Văn phòng phúc lợi Minami	〒232-0018	Minamiku Hananokichou 3-48-1	045-743-8243	khu Minami

⑤ Các văn phòng phúc lợi

ア Các văn phòng phúc lợi trong thị xã Yokohama

Văn phòng phúc lợi Kounan	〒233-0004	Kounaku Kounan Chuuoodoori 10-1	045-847-8433	khu Kounan
Văn phòng phúc lợi Hodogaya	〒240-0001	Hodogayaku Kawabemachi 2-9	045-334-6341	khu Hodogaya
Văn phòng phúc lợi Asahi	〒241-0022	Asahiku Tsurugamine 1-4-12	045-954-6143	khu Asahi
Văn phòng phúc lợi Isogo	〒235-0016	Isogoku Isogo 3-5-1	045-757-2443	khu Isogo
Văn phòng phúc lợi Kanazawa	〒236-0021	Kanazawaku Teiki 2-9-1	045-788-7844	khu Kanazawa
Văn phòng phúc lợi Kouhoku	〒222-0032	Kouhoku Mamedochou 26-1	045-540-2539	khu Kouhoku
Văn phòng phúc lợi Midori	〒226-0013	Midoriku Terayamachou 118	045-930-2353	khu Midori
Văn phòng phúc lợi Aoba	〒225-8570	Aobaku Ichigaochou 31-4	045-978-2341	khu Aoba
Văn phòng phúc lợi Tsuzuki	〒224-0032	Tsuzukiku Chigasaki Chuou 32-1	045-948-2302	khu Tsuzuki
Văn phòng phúc lợi Totsuka	〒244-0003	Totsukaku Totsuchou 157-3	045-866-8488	khu Totsuka
Văn phòng phúc lợi Sakae	〒247-0005	Sakaeku Katsurachou 303-19	045-894-8409	khu Sakae
Văn phòng phúc lợi Izumi	〒245-0016	Izumiku Waizumichou 3414	045-800-2431	khu Izumi
Văn phòng phúc lợi Seya	〒246-0021	Seyaku Futatsubashichou 190	045-367-5731	khu Seya

イ Các văn phòng phúc lợi trong thị xã Kawasaki

Văn phòng phúc lợi Kawasaki	〒210-8570	Kawasakiku Higashitachou 8	044-201-3111	khu Kawasaki
Văn phòng phúc lợi Taishi	〒210-0821	Kawasakiku Higashimonmac 26-7	044-277-1670	
Văn phòng phúc lợi Tajima	〒210-0852	Kawasakiku Koukan doori 2-3-7	044-344-2336	
Văn phòng phúc lợi Saiwai	〒210-8575	Saiwaiku Totehonchou 1-11-1	044-522-7315	khu Saiwai
Văn phòng phúc lợi Nakahara	〒211-8570	Nakaharaku Kosugichou 3-245	044-744-3111	khu Nakahara
Văn phòng phúc lợi Takatsu	〒213-8570	Takatsuku Shimosakunobe 274-2	044-733-1248	khu Takatsu
Văn phòng phúc lợi Miyamae	〒216-8570	Miyamaeku Miyamaetaira 2-20-5	044-856-3111	khu Miyamae
Văn phòng phúc lợi Tama	〒214-8570	Tamaku Noborito 1775-1	044-935-3111	khu Tama
Văn phòng phúc lợi Asao	〒215-8570	Asaoku Manpukuji 1-5-1	044-953-3111	khu Asao

ウ Các văn phòng phúc lợi trong các thị xã khác

Văn phòng phúc lợi Yokosuka	〒238-8550	Yokosukashi Ogawachou 11	0468-22-4000	thị xã Yokosuka
Văn phòng phúc lợi Hiratsuka	〒254-0041	Hiratsukashi Asamachou 9-1	0463-23-1111	thị xã Hiratsuka
Văn phòng phúc lợi Kamakura	〒248-8686	Kamakurashi Onarichou 18-10	0467-23-3000	thị xã Kamakura
Văn phòng phúc lợi Fujisawa	〒251-0054	Fujisawashi Asahimachi 1-1	0466-25-1111	thị xã Fujisawa
Văn phòng phúc lợi Odawara	〒211-8570	Odawarashi Ogikubo 3-245	044-744-3111	thị xã Odawara
Văn phòng phúc lợi Chigasaki	〒253-8686	Chigasakishi Chigasaki 1-1-1	0467-82-1111	thị xã Chigasaki
Văn phòng phúc lợi Zushi	〒249-8686	Zushishi Zushi 5-2-16	0468-73-3111	thị xã Zushi
Văn phòng phúc lợi Sagami-hara	〒229-0036	Sagamiharashi Fujimi 6-1-20 (nằm trong Aisai Kaikan)	042-759-3963	thị xã Sagami-hara
Văn phòng phúc lợi phía nam Sagami-hara	〒228-0803	Sagamiharashi Sagami-ono 5-3-11	042-749-2141	
Văn phòng phúc lợi Miura	〒238-0298	Miurashi Jouyamachou 1-1	0468-82-1111	thị xã Miura
Văn phòng phúc lợi Hadano	〒257-8501	Hadanoshi Sakurachou 1-3-2	0463-82-5111	thị xã Hadano
Văn phòng phúc lợi Atsugi	〒243-0018	Atsugishi Nakachou 1-4-1 (nằm trong Atsugishi fukushi sougou senta)	046-223-1511	thị xã Atsugi
Văn phòng phúc lợi Yamato	〒242-8601	Yamatoshi Tsuruma 1-31-7 (nằm trong Yamatoshi hoken fukushi senta)	046-263-1111	thị xã Yamato
Văn phòng phúc lợi Isehara	〒259-1188	Iseharashi Tanaka 348	0463-94-4711	thị xã Isehara
Văn phòng phúc lợi Ebina	〒243-0492	Ebinashi Katsuse 175-1	046-231-2111	thị xã Ebina
Văn phòng phúc lợi Zama	〒228-0024	Zamashi Midorigaoka 1-1-1	046-255-1111	thị xã Zama
Văn phòng phúc lợi Minami Ashigara	〒250-0105	Minamiashigara Sekimoto 440	0465-74-2111	thị xã Minami Ashigara
Văn phòng phúc lợi Ayase	〒252-1133	Ayaseshi Hayakawa 550	0467-77-1111	thị xã Ayase

© Những quý vị đang cư ngụ tại phố, thôn nếu muốn biết thêm chi tiết, xin liên lạc đến cơ quan hành chính địa phương lân cận.

⑥ Các cơ quan thảo luận nhi đồng

Cơ quan thảo luận nhi đồng Fujisawa	〒 252-0813	Fujisawashi Kameino 3119	0466-84-1600
Cơ quan thảo luận nhi đồng Yokosuka	〒 239-0807	Yokosukashi Negishichou 4-2-16	0468-36-4340
Cơ quan thảo luận nhi đồng Odawara	〒 250-0013	Odawarashi Minamichou 2-4-47	0465-23-0388
Cơ quan thảo luận nhi đồng Sagamihara	〒 228-080	Sagamiharashi Sagamioono 6-15-37	042-742-4698
Cơ quan thảo luận nhi đồng Atsugi	〒 243-0004	Atsugishi Mizuhiki 2-3-1	046-224-1111

⑦ Các văn phòng bảo hiểm xã hội

Văn phòng bảo hiểm xã hội Tsurumi	230-8555	Yokohamashi Tsurumichuou 4-43-4	045-521-2641
Văn phòng bảo hiểm xã hội Kouhoku	222-8555	Kouhokuku Mamedochou 515	045-546-8888
Văn phòng bảo hiểm xã hội Yokohama Naka	231-0012	Nakaku Aioichou 2-28	045-641-7501
Văn phòng bảo hiểm xã hội Hodogaya	240-8580	Hodogayaku Katabirachou 1-43-3	045-335-7111
Văn phòng bảo hiểm xã hội Yokohama Minami	232-8585	Minamishukuchou 2-51	045-742-5511
Văn phòng bảo hiểm xã hội Kawasaki	210-8510	Kawasakishi Kawasakiku Miyamaechou 12-17	044-233-0181
Văn phòng bảo hiểm xã hội Takatsu	213-8567	Takatsuku Hisamoto 1-3-2	044-888-0111
Văn phòng bảo hiểm xã hội Yokosuka	238-8555	Yokosukashi Oodakichou 1-21	0468-27-1251
Văn phòng bảo hiểm xã hội Hiratsuka	254-8563	Hiratsukashi Yaezakichou 8-2	0463-22-1515
Văn phòng bảo hiểm xã hội Fujisawa	251-8586	Fujisawashi Fujisawa 1018	0466-50-1151
Văn phòng bảo hiểm xã hội Odawara	250-8585	Odawarashi Hamachou 1-1-47	0465-22-1391
Văn phòng bảo hiểm xã hội Sagamihara	228-8588	Sagamiharashi Sagamioono 6-6-6	042-745-7171
Văn phòng bảo hiểm xã hội Atsugi	243-8688	Atsugishi Sakaechou 1-10-3	0462-23-7171

⑧ Các cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động

Trung tâm xúc tiến và khai phát năng lực lao động Kantou	〒241-0824	Yokohamashi Asahiku Minamikibougaoka 78	045-391-2818
Cục giám sát tiêu chuẩn lao động Kanagawa	〒231-0003	Yokohamashi Nakaku Kitanaka doori 5-57 (nằm trong Yokohama Daini Goudouchousha)	045-211-7350
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Yokohama Minami	〒231-0003	Yokohamashi Nakaku Kitanaka doori 5-57 (nằm trong Yokohama Daini Goudouchousha)	045-211-7373
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Yokohama Kita	〒222-0033	Yokohamashi Kouhokuku Shinyokohama 3-24-6 (nằm trong Yokohama Kouhoku Chihou Goudouchousha)	045-474-1251
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Yokohama Nishi	〒247-0006	Yokohamashi Sakaeku Kasamachou 1109	045-892-3141
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Tsurumi	〒230-0051	Yokohamashi Tsurumichuuou 2-6-18	045-501-4968
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Kawasaki Minami	〒210-0012	Kawasakishi Kawasakiku Miyamaechou 8-2	044-244-1271
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Kawasaki Kita	〒210-0021	Kawasakishi Nakaharaku Kizuki sumiyoshichou 2067	044-411-3181
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Yokosuka	〒237-0072	Yokosukashi Nagaurachou 1-1609	0468-23-0858
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Fujisawa	〒251-0001	Fujisawashi Nishitomi 1-3-3	0466-23-6753
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Hiratsuka	〒254-0047	Hiratsukashi Oiwake 1-1	0463-32-4600
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Odawara	〒250-0004	Odawarashi Hamachou 1-7-11	0465-22-7151
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Atsugi	〒243-0014	Atsugishi Asahichou 2-2-1	046-228-1331
Cơ quan giám sát tiêu chuẩn lao động Sagami-hara	〒229-0036	Sagamiharashi Fujimi 6-10-10 (nằm trong Sagami-hara Chihou Goudouchousha)	042-752-2051

⑨ Các cơ quan giới thiệu việc làm

Yokohama	〒 231-0005	Yokohamashi Nakaku Honchou 3-30	045-663-8609	Khu Asahi , khu Nishi , khu Naka , khu Kanagawa , khu Isogo , khu Minami , khu Kounan , khu Hodogaya trong thị xã Yokohama
Yokohama (chi nhánh Tsuruyachou)	〒 221-0835	Yokohamashi Kanagawaku Tsuruyachou 2-23-2 (nằm trong lầu 5 của T.S Puraza Biru)	045-312-8609	
Yokohama (chi nhánh Minato)	〒 231-0002	Yokohamashi Nakaku Kaigandoori 4-23	045-201-2031	
Tsurumi	〒 230-0051	Yokohamashi Tsurumiku Tsurumi chuou 3-3-36	045-501-8609	Khu Tsurumi trong thị xã Yokohama
Totsuka	〒 244-0003	Yokohamashi Totsukaku Totsukachou 3722	045-864-8609	Khu Totsuka , khu Izumi , khu Sakae , khu Seya trong thị xã Yokohama , thị xã Kamakura
Kawasaki	〒 210-0002	Kawasakishi Kawasakiku Enokichou 9-4	044-244-8609	Khu Kawasaki , khu Saiwai trong thị xã Kawasaki
Yokosuka	〒 238-0013	Yokosukashi Heiseichou 2-14-19	0468-24-8609	thị xã Yokosuka (ngoại trừ khu vực do cơ quan giới thiệu việc làm Yokohama minami đảm nhiệm) , thị xã Miura
Hiratsuka	〒 254-8578	Hiratsukashi Matsukazechou 2-7	0463-24-8609	thị xã Hiratsuka , thị xã Isehara , quận Naka
Odawara	〒 250-0012	Odawarashi Honchou 1- 2-17	0465-23-8609	thị xã Odawara , quận Ashigarashimo
Fujisawa	〒 251-0054	Fujisawashi Asahimachi 5-11	0466-23-8609	thị xã Fujisawa , thị xã Chigasaki , quận Kouza
Sagamihara	〒 229-0036	Sagamiharashi Fujimi 6- 10-10 (nằm trong lầu 1 của Sagamihara Chihou Goudouchousha)	042-776-8609	thị xã Sagamihara , quận Tsukui
Atsugi	〒 243-0003	Atsugishi Kotobukichou 3- 7-10	046-296-8609	thị xã Atsugi , thị xã Ebina , thị xã Zama , quận Aikou
Matsuda	〒 258-0003	Ashigarakamigun Matsudachou Souryou 2037	0465-82-8609	thị xã Hadano , thị xã Minamiashigara , quận Minamiashikami
Yokohama Minami	〒 236-8609	Yokohamashi Kanazawaku teramae 1-9-6	045-788-8609	Khu Kanazawa trong thị xã Yokohama ; phố Funakoshi , phố Taura minato , phố Taura , phố Taura oosaku , phố Taura Izumi , phố Nagaura , phố Hakosaki , phố Takatori , phố Oopamahonchou , phố Natsushima , phố Uragou , phố Oopama Higashi , phố Oopama , phố Oopama Minami , phố Hamamidai , phố Shounan Takatori trong thị xã Yokosuka ; thị xã Zushi , quận Miura

Kawasaki Kita	〒 213-8573	Kawasakishi Takatsuku Chitose 698-1	044-777-8609	Khu Takatsu , khu Tama , khu Miyamae , khu Asao , khu Nakahara trong thị xã Kawasaki
Kouhoku	〒 222-0033	Yokohamashi Kouhokuku Shinyokohama 3-24-6 (nằm trong lâu 1 của Yokohama Kouhoku Chihou Goudouchousha)	045-474-1221	Khu Kouhoku , khu Midori , khu Aoba , khu Tsuzuki trong thị xã Yokohama
Yamato	〒 242-0003	Yamatoshi Fukaminishi 3-3-21	046-260-8609	Thị xã Ayase , thị xã Yamato

⑩ Các sở thuế vụ

Sở thuế vụ Yokohama Naka	〒 231-8550	Yokohamashi Nakaku Yamashitachou 37-9 (nằm trong Yokohama Chihou Goudouchousha)	045-651-1321
Sở thuế vụ Yokohama Minami	〒 236-8550	Yokohamashi Kanazawaku Namiki 3-2-9	045-789-3731
Sở thuế vụ Hodogaya	〒 240-8550	Yokohamashi Hodogayaku Masakomachi 2-64	045-331-1281
Sở thuế vụ Totsuka	〒 244-8550	Yokohamashi Totsukaku Yoshitachou 2001	045-863-0011
Sở thuế vụ Kanagawa	〒 222-8550	Yokohamashi Kouhokuku Mamedochou 528-5	045-544-0141
Sở thuế vụ Midori	〒 225-8550	Yokohamashi Aobaku Ichigaochou 22-3	045-972-7771
Sở thuế vụ Tsurumi	〒 230-8550	Yokohamashi Tsurumiku Turumi Chuuou 4-38-32	045-521-7141
Sở thuế vụ Kawasaki Minami	〒 210-8531	Kawasakishi Kawasakiku Enokichou 3-18	044-222-7531
Sở thuế vụ Kawasaki Kita	〒 213-8503	Kawasakishi Takatsuku Hisamoto 2-4-3	044-852-3221
Sở thuế vụ Kawasaki Nishi	〒 215-8585	Kawasakishi Asaoku Kamiasao 1-3-14	044-965-4911
Sở thuế vụ Yokosuka	〒 238-8565	Yokosukashi Kamichou 3-1	0468-24-5500
Sở thuế vụ Kamakura	〒 248-8724	Kamakurashi Sasuke 1-9-30	0467-22-5591
Sở thuế vụ Fujisawa	〒 251-8566	Fujisawashi Asahimachi 1-11	0466-22-2141
Sở thuế vụ Hiratsuka	〒 254-8533	Hiratsukashi Matsukazechou 2-30	0463-22-1400
Sở thuế vụ Atsugi	〒 243-8577	Atsugishi Mizuhiki 1-10-7	046-221-3261
Sở thuế vụ Yamato	〒 242-8567	Yamatoshi Chuuou 5-14-22	046-262-9411
Sở thuế vụ Sagamihara	〒 229-8511	Sagamiharashi Fujimi 6-4-14	042-756-8211
Sở thuế vụ Odawara	〒 250-8511	Odawarashi Ogikubo 440	0465-35-4511

㊦ Các cục cứu hỏa , tổng bộ cứu hỏa

Cục cứu hỏa thị xã Yokohama	〒240-0001	Yokohamashi Hodogayaku Kawabemachi 2-9	045-334-6789
Sở cứu hỏa Tsurumi (thị xã Yokomaha)	〒230-0051	Tsurumiku Chuuo 3-20-1	045-503-0119
Sở cứu hỏa Kanagawa (thị xã Yokomaha)	〒221-0825	Kanagawaku Hirodai Ootamachi 3-8	045-316-0119
Sở cứu hỏa Nishi (thị xã Yokomaha)	〒220-0041	Nishiku Tobehonnchou 50-11	045-313-0119
Sở cứu hỏa Naka (thị xã Yokomaha)	〒231-0038	Nakaku Yamabukichou 2-2	045-251-0119
Sở cứu hỏa Minami (thị xã Yokomaha)	〒232-0018	Minamiku Hananoki 3-48-1	045-741-0119
Sở cứu hỏa Kounan (thị xã Yokomaha)	〒233-0004	Kounanku Kounan Chuuooodori 10-1	045-844-0119
Sở cứu hỏa Hodogaya (thị xã Yokomaha)	〒240-0001	Hodogayaku Kawabemachi 2-9	045-334-6696
Sở cứu hỏa Asahi (thị xã Yokomaha)	〒241-0022	Asahiku Tsurugamine 1-4-12	045-951-0119
Sở cứu hỏa Isogo (thị xã Yokomaha)	〒235-0016	Isogoku Isogo 1-3-11	045-753-0119
Sở cứu hỏa Kanazawa (thị xã Yokomaha)	〒236-0021	Kanazawaku Teiki 2-9-1	045-781-0119
Sở cứu hỏa Kouhoku (thị xã Yokomaha)	〒222-0032	Kouhokuku Mamedochou 26-1	045-546-0119
Sở cứu hỏa Midori (thị xã Yokomaha)	〒226-0013	Midoriku Terayamachou 118	045-932-0119
Sở cứu hỏa Aoba (thị xã Yokomaha)	〒225-0024	Aobaku Ichigaochou 33-1	045-974-0119
Sở cứu hỏa Tsuzuki (thị xã Yokomaha)	〒224-0032	Tsuzukiku Chigasakichuuo 32-1	045-945-0119
Sở cứu hỏa Totsuka (thị xã Yokomaha)	〒244-0003	Totsukaku Totsukachou 4144	045-881-0119
Sở cứu hỏa Sakae (thị xã Yokomaha)	〒247-0005	Sakaeku Katsurachou 301	045-892-0119
Sở cứu hỏa Izumi (thị xã Yokomaha)	〒245-0016	Izumiku Izumichou 4636-2	045-801-0119
Sở cứu hỏa Seya (thị xã Yokomaha)	〒246-0021	Seyaku Futatsubashichou 190	045-326-0119
Sở cứu hỏa thị xã Kawasaki	〒210-8565	Kawasakishi Kawasakiku Minamichou 20-15	044-244-8351
Sở cứu hỏa Rinkou (thị xã Kawasaki)	〒210-0832	Kawasakiku Ikekamishinchou 3-1-5	044-299-0119
Sở cứu hỏa Kawasaki (thị xã Kawasaki)	〒210-8565	Kawasakiku Minamichou 20-15	044-244-0119
Sở cứu hỏa Saiwai (thị xã Kawasaki)	〒210-0905	Saiwaiku Tote 2-12-1	044-511-0119
Sở cứu hỏa Nakahara (thị xã Kawasaki)	〒211-0063	Nakaharaku Kosugichou 3-26	044-733-0119
Sở cứu hỏa Takatsu (thị xã Kawasaki)	〒213-0002	Takatsuku Niko 5-14-5	044-811-0119
Sở cứu hỏa Miyamae (thị xã Kawasaki)	〒216-0006	Miyamaeku Miyamaetaira 2-20-4	044-852-0119

Sở cứu hỏa Tama (thị xã Kawasaki)	〒214-0032	Tamaku Masugata 2-6-1	044-933-0119
Sở cứu hỏa Asao (thị xã Kawasaki)	〒215-0004	Asaoku Manpukuji 1-5-4	044-951-0119
Sở cứu hỏa thị xã Yokosuka	〒238-0011	Yokosukashi Yonegahamadoori 2-15	0468-22-0119
Sở cứu hỏa Chuuo (thị xã Yokosuka)	〒238-0011	"	0468-23-8521
Sở cứu hỏa Kita (thị xã Yokosuka)	〒237-0076	Funakoshichou 1-59	0468-61-0119
Sở cứu hỏa Minami (thị xã Yokosuka)	〒238-0023	Morisaki 1-8-30	0468-36-0119
Tổng bộ cứu hỏa / sở cứu hỏa thị xã Hiratsuka	〒254-8686	Hiratsukashi Asamachou 9-1	0463-21-3240
Tổng bộ cứu hỏa thị xã Kamakura	〒248-0014	Kamakurashi Yuigahama 4-1-10	0467-25-7505
Sở cứu hỏa Kamakura (thị xã Kamakura)	〒248-0014	"	0467-25-7521
Sở cứu hỏa Oofuna (thị xã Kamakura)	〒247-0056	Oofuna 3-5-10	0467-43-2424
Tổng bộ cứu hỏa thị xã Fujisawa	〒251-8601	Fujisawashi Asahimachi 1-1	0466-25-1111
Sở cứu hỏa Minami (thị xã Fujisawa)	〒251-0026	Kugenmahigashi 8-3	0466-27-8181
Sở cứu hỏa Kita (thị xã Fujisawa)	〒252-0804	Shounandai 2-7-1	0466-45-8181
Tổng bộ cứu hỏa thị xã Odawara	〒256-0813	Odawarashi Maekawa 183-18	0465-49-4410
Tổng bộ cứu hỏa thị xã Chigasaki	〒253-0085	Chigasakishi Yahata 1280-3	0467-85-4591

⑫ Các hiệp hội giao lưu quốc tế chính trong tỉnh

Hiệp hội giao lưu quốc tế tỉnh Kanagawa	〒247-0007	Yokohamashi Sakaeku Kosugaya 1-2-1 Lầu 1 của Chikyuushimin Kanagawa Puraza	045-896-2626
Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Yokohama	〒231-0023	Yokohamashi Nakaku Yamashitachou 2 Lầu 1 của Sangyou Boueki Senta	045-671-7128
Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Kawasaki	〒211-0033	Kawasakishi Nakaharaku Kizukienchou 237-1	044-435-7000
Hiệp hội giao lưu quốc tế thị xã Yamato	〒242-0018	Yamatoshi Fukaminishi 8-6-12	046-260-5126

外国人くらしのガイドブック
2001 年 3 月改訂
発行 神奈川県県民部国際課
〒231 横浜市中区日本大通 1
045 (210) 1111 内線 3748～3750
